CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 179/2013/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2013*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Số: 6
Ngày: 19/11

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về:

a) Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, hình thức xử phạt, mức phạt, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả;

b) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng hình thức xử lý buộc di dời, cấm hoạt động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (sau đây gọi chung là cơ sở) gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;

c) Công bố công khai thông tin về vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của cơ sở và khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp tập trung (sau đây gọi chung là khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung);

d) Các biện pháp cưỡng chế, thẩm quyền, thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định đình chỉ hoạt động; quyết định buộc di dời, cấm hoạt động đối với cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

2. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Các hành vi vi phạm các quy định về cam kết bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường;

b) Các hành vi gây ô nhiễm môi trường;

c) Các hành vi vi phạm các quy định về quản lý chất thải;

d) Các hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, chế phẩm sinh học;

đ) Các hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch và khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên;

e) Các hành vi vi phạm các quy định về thực hiện phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường;

g) Các hành vi vi phạm hành chính về đa dạng sinh học bao gồm: Bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên; bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật và bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên di truyền;

h) Các hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính và các hành vi vi phạm quy định khác về bảo vệ môi trường.

3. Các hành vi vi phạm hành chính có liên quan đến lĩnh vực bảo vệ môi trường quy định tại các Nghị định khác của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan thì áp dụng các quy định đó để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính

Cá nhân, tổ chức trong nước và cá nhân, tổ chức nước ngoài (sau đây gọi chung là cá nhân, tổ chức) có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều bị xử phạt theo các quy định tại Nghị định này hoặc các Nghị định có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Xả nước thải vào môi trường là việc cá nhân, tổ chức xả các loại nước thải vào môi trường đất, nước dưới đất, nước mặt bên trong và ngoài cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung. Trường hợp xả nước thải vào môi trường đất, nước dưới đất khi tính số lần vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải, giá trị nguồn tiếp nhận K_q được tính bằng 01 (một) theo quy chuẩn kỹ thuật đó.

2. Thải bụi, khí thải vào môi trường là việc cá nhân, tổ chức làm phát sinh bụi, khí thải vào môi trường không khí.

3. Thông số môi trường nguy hại trong nước thải là các thông số môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

4. Thông số môi trường nguy hại trong khí thải và môi trường không khí là các thông số môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

5. Thông số môi trường không nguy hại là các thông số môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải và môi trường xung quanh, trừ các thông số môi trường quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

6. Khai thác trái phép loài sinh vật là các hành vi săn, bắt, đánh bắt, bẫy bắt, hái, lượm, thu giữ nhằm lấy các sinh vật (bao gồm động vật, thực vật, nấm, vi sinh vật), bộ phận hoặc dẫn xuất của các loài động vật, thực vật mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc vượt quá số lượng cho phép trong giấy phép khai thác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Khoảng cách an toàn về bảo vệ môi trường đối với khu dân cư là khoảng cách tối thiểu từ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đến khu dân cư gần nhất theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

8. Bản cam kết bảo vệ môi trường bao gồm: Bản kê khai các hoạt động sản xuất có ảnh hưởng đến môi trường; bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường và bản cam kết bảo vệ môi trường.

9. Báo cáo đánh giá tác động môi trường bao gồm: Báo cáo đánh giá tác động môi trường sơ bộ; báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết; báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ sở đang hoạt động; báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung và báo cáo đánh giá tác động môi trường.

10. Đề án ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường bao gồm: Phương án cải tạo, phục hồi môi trường; dự án cải tạo, phục hồi môi trường và đề án ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường.

Điều 4. Hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

1. Hình thức xử phạt chính, mức xử phạt:

Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường bị áp dụng một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường là 1.000.000.000 đồng đối với cá nhân và 2.000.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng có thời hạn đối với: Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường; Giấy phép quản lý chất thải nguy hại; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu; Giấy xác nhận đủ điều kiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; Giấy chứng nhận túi ni lon (hoặc ni lông) thân thiện với môi trường; Giấy chứng nhận lưu hành chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải tại Việt Nam; Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; Giấy phép khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; Giấy phép nuôi, trồng các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ; Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; Giấy phép nuôi trồng, phát triển loài ngoại lai; Giấy phép tiếp cận nguồn gen; Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen; Giấy phép nhập khẩu sinh vật biến đổi gen; Giấy chứng nhận an toàn sinh học; Giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng, cho, thuê loài thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm; Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thức ăn chăn nuôi (sau đây gọi chung là Giấy phép môi trường) hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật xử lý vi phạm hành chính từ 01 tháng đến 24 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành;

b) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (sau đây gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính).

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra; buộc trồng lại, chăm sóc và bảo vệ diện tích khu bảo tồn đã bị phá hủy, phục hồi sinh cảnh ban đầu cho các loài sinh vật, thu hồi nguồn gen từ các hoạt động tiếp cận nguồn gen trái pháp luật;

b) Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không đúng quy định về bảo vệ môi trường; buộc tháo dỡ công trình, trại chăn nuôi, khu nuôi trồng thủy sản, nhà ở, lán trại xây dựng trái phép trong khu bảo tồn;

c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học;

d) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hóa, máy móc, thiết bị phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, vật phẩm, chế phẩm sinh học và phương tiện nhập khẩu, đưa vào trong nước không đúng quy định về bảo vệ môi trường

hoặc gây ô nhiễm môi trường; buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hoá, vật phẩm, phương tiện có chứa loài ngoại lai xâm hại, sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen;

đ) Buộc tiêu hủy pháo nổ, hàng hóa, máy móc, thiết bị phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, vật phẩm, chế phẩm sinh học và phương tiện nhập khẩu đưa vào trong nước không đúng quy định về bảo vệ môi trường hoặc gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và môi trường; buộc tiêu huỷ loài sinh vật ngoại lai xâm hại, sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen chưa có Giấy chứng nhận an toàn sinh học;

e) Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn về hiện trạng môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ;

g) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên sản phẩm thân thiện môi trường;

h) Buộc thu hồi, xử lý sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc thải bỏ theo quy định; buộc thu hồi kết quả phát sinh từ các hoạt động tiếp cận nguồn gen trái pháp luật;

i) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;

k) Buộc thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung, quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại, xử lý chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; buộc lập, thực hiện đề án cải tạo, phục hồi môi trường; buộc ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường, mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường, thực hiện các yêu cầu có liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường;

l) Buộc xây lắp công trình xử lý môi trường theo quy định; buộc vận hành đúng quy trình đối với công trình xử lý môi trường theo quy định;

m) Buộc di dời ra khỏi khu vực cấm; thực hiện đúng quy định về khoảng cách an toàn về bảo vệ môi trường đối với khu dân cư;

n) Truy thu số phí bảo vệ môi trường nộp thiếu, trốn nộp theo quy định; buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành.

Điều 5. Mức phạt tiền và thẩm quyền xử phạt

1. Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 1, Chương II của Nghị định này là mức phạt tiền quy định đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm hành chính của tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền với cùng hành vi vi phạm hành chính của cá nhân.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của những người được quy định tại các điều từ Điều 50 đến Điều 53 của Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt cá nhân đối với chức danh đó.

Điều 6. Áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường và sử dụng thông số môi trường để xác định hành vi vi phạm hành chính, mức độ vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được sử dụng để xác định hành vi vi phạm hành chính và mức độ vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường khi cá nhân, tổ chức xả, thải chất thải vào môi trường; trường hợp có cả quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật địa phương thì áp dụng quy chuẩn kỹ thuật địa phương (sau đây gọi chung là quy chuẩn kỹ thuật).

2. Số lần vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường là giá trị cao nhất được xác định trên cơ sở lấy kết quả quan trắc, giám sát, đo đạc, phân tích của một trong các thông số môi trường của mẫu chất thải, mẫu môi trường xung quanh chia cho giá trị tối đa cho phép của thông số đó trong các quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3. Khi áp dụng hình thức phạt tiền đối với các hành vi xả nước thải (Điều 13 và Điều 14 của Nghị định này) hoặc thải bụi, khí thải (Điều 15 và Điều 16 của Nghị định này) vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, nếu trong nước thải hoặc bụi, khí thải có cả các thông số môi trường nguy hại, các thông số môi trường không nguy hại và giá trị pH cùng vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thì chọn thông số tương ứng với hành vi vi phạm có mức phạt tiền cao nhất của mẫu nước thải hoặc bụi, khí thải để xử phạt.

Các thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường còn lại của cùng mẫu chất thải đó sẽ bị phạt tăng thêm từ 1% đến 4% của mức phạt tiền đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật đó nhưng tổng mức phạt tiền đối với mỗi hành vi vi phạm không vượt quá mức phạt tiền tối đa.

Trường hợp một cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung có nhiều điểm xả nước thải hoặc nhiều điểm thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường bị xử phạt theo từng điểm xả, thải đó.

Điều 7. Sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong việc phát hiện, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

1. Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định về việc quản lý, sử dụng và danh mục các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được sử dụng để phát hiện vi phạm hành chính.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được sử dụng kết quả giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường hoặc tổ chức hoạt động quan trắc do cơ quan có thẩm quyền chỉ định làm căn cứ để xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

3. Trong trường hợp bị cơ quan chức năng phát hiện hành vi vi phạm hành chính thông qua việc sử dụng các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ ghi lại hình ảnh, cá nhân, tổ chức vi phạm có nghĩa vụ hợp tác với cơ quan chức năng để xác định đối tượng, hành vi vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Chương II
XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Mục 1
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, HÌNH THỨC, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 8. Vi phạm các quy định về thực hiện cam kết bảo vệ môi trường

1. Hành vi vi phạm quy định về thực hiện cam kết bảo vệ môi trường của các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng phải lập dự án đầu tư bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi thực hiện không đúng một trong các nội dung cam kết bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, trừ trường hợp quy định tại Điểm c Khoản này;

b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đầy đủ một trong các nội dung cam kết bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, trừ trường hợp quy định tại Điểm d Khoản này;

c) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi xây lắp không đúng, không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý môi trường theo quy định;

d) Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không xây lắp, không vận hành đối với công trình xử lý môi trường theo quy định, trong trường hợp thải chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

đ) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 2.500.000 đồng đối với hành vi không thực hiện tất cả các nội dung cam kết bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận.

2. Hành vi vi phạm quy định về thực hiện cam kết bảo vệ môi trường đối với đối tượng phải lập dự án đầu tư bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng một trong các nội dung cam kết bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, trừ trường hợp quy định tại Điểm c và Điểm đ Khoản này;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đầy đủ một trong các nội dung cam kết bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, trừ trường hợp quy định tại Điểm d và Điểm e Khoản này;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng, không đầy đủ chương trình quan trắc, giám sát môi trường theo quy định (về vị trí, tần suất hoặc thông số giám sát môi trường);

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện chương trình quan trắc, giám sát môi trường theo quy định;

đ) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi xây lắp không đúng, không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý môi trường theo nội dung cam kết bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận;

e) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không xây lắp, không vận hành đối với công trình xử lý môi trường theo nội dung cam kết bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận;

g) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện tất cả các nội dung cam kết bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điểm d và Điểm đ Khoản 1 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điểm e và Điểm g Khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải vận hành đúng quy trình đối với công trình xử lý môi trường, buộc tháo dỡ công trình xử lý môi trường được xây lắp không đúng quy định về bảo vệ môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 1 và Điểm đ Khoản 2 Điều này;

b) Buộc phải xây lắp công trình xử lý môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điểm d và Điểm đ Khoản 1, Điểm e và Điểm g Khoản 2 Điều này;

c) Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 9. Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không có văn bản báo cáo, báo cáo không đúng thời hạn cho cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường về Kế hoạch quản lý môi trường;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không niêm yết công khai Kế hoạch quản lý môi trường của dự án tại địa điểm thực hiện dự án và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện việc tham vấn cộng đồng để nhân dân biết, kiểm tra, giám sát;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo sai sự thật cho cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường về Kế hoạch quản lý môi trường hoặc những điều chỉnh, thay đổi các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi lập, phê duyệt không đúng một trong các nội dung Kế hoạch quản lý môi trường;

đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi lập, phê duyệt không đầy đủ một trong các nội dung Kế hoạch quản lý môi trường;

e) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không lập, phê duyệt Kế hoạch quản lý môi trường theo quy định;

g) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng, không đầy đủ một trong các nội dung chương trình quan trắc, giám sát môi trường theo quy định (về vị trí, tần suất hoặc thông số giám sát môi trường);

h) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện chương trình quan trắc, giám sát môi trường theo quy định;

i) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng một trong các nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, d và g Khoản này;

k) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đầy đủ một trong các nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, đ, e và m Khoản này;

l) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không hợp tác với cơ quan quản lý về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch quản lý môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; không cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan đến dự án khi được yêu cầu;

m) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với hành vi không xây lắp các công trình bảo vệ môi trường; không vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án; không nghiệm thu các công trình bảo vệ môi trường theo quy định; không lập, phê duyệt và thực hiện kế hoạch thu dọn vệ sinh vùng lòng hồ trước khi tích nước trong trường hợp dự án có nội dung đầu tư xây dựng hồ chứa thủy lợi hoặc hồ chứa thủy điện;

n) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện tất cả các biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giai đoạn thi công xây dựng dự án;

o) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với hành vi không dừng ngay các hoạt động của dự án gây ra sự cố ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng; không tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; không thông báo khẩn cấp cho cơ quan quản lý về môi trường cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan nơi có dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý; báo cáo sai sự thật kết quả thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án hoặc kết quả đo đạc, phân tích mẫu môi trường của dự án không đúng với thực trạng ô nhiễm của các nguồn thải;

p) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi không lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án theo quy định và gửi cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường để được kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức;

q) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không có Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án hoặc Giấy xác nhận việc đã

thực hiện một trong các hạng mục công trình của dự án đã được đầu tư trong trường hợp dự án được phân kỳ đầu tư theo nhiều giai đoạn trước khi đưa dự án, công trình vào vận hành chính thức;

r) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng, không đầy đủ một trong các nội dung trong Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án hoặc Giấy xác nhận việc đã thực hiện một trong các hạng mục công trình của dự án đã được đầu tư trong trường hợp dự án được phân kỳ đầu tư theo nhiều giai đoạn khi đưa dự án, công trình vào vận hành chính thức.

2. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động của cơ sở hoặc đình chỉ hoạt động gây ô nhiễm môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm m, n, o và q Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phải xây lắp công trình xử lý môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật; buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 10. Vi phạm các quy định về dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và cung ứng dịch vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Hành vi vi phạm quy định về dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho chủ dự án bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không có cán bộ chuyên ngành môi trường với 05 năm kinh nghiệm trở lên nếu có bằng đại học, 03 năm nếu có bằng thạc sỹ, 01 năm đối với trình độ tiến sỹ; không có cán bộ chuyên ngành liên quan đến dự án với trình độ đại học trở lên;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không có cơ sở vật chất - kỹ thuật, thiết bị chuyên dụng để đo đạc, lấy mẫu, xử lý, phân tích các mẫu về môi trường, đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật theo quy định;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp sai thông tin, số liệu về dự án trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; báo cáo sai sự thật về hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án, vùng kế cận;

d) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không đủ tất cả các điều kiện cung ứng dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng vẫn thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;

đ) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi cung ứng dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường vi phạm quy định tại Khoản này gây hậu quả về ô nhiễm môi trường.

2. Hành vi vi phạm quy định về cung ứng dịch vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho chủ dự án bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi cung ứng dịch vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường khi không đủ điều kiện theo quy định;

b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi cung ứng dịch vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường vi phạm quy định tại Điểm a Khoản này gây hậu quả về ô nhiễm môi trường.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động cung ứng dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động cung ứng dịch vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 11. Vi phạm các quy định về đề án bảo vệ môi trường

1. Hành vi vi phạm các quy định về đề án bảo vệ môi trường đơn giản, đề án bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp huyện ủy quyền bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không có văn bản báo cáo cơ quan đã xác nhận đề án bảo vệ môi trường về việc hoàn thành các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng một trong các nội dung trong đề án bảo vệ môi trường đã được xác nhận, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, d và e Khoản này;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đầy đủ một trong các nội dung trong đề án bảo vệ môi trường đã được xác nhận, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, đ và g Khoản này;

d) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng, không đầy đủ chương trình quan trắc, giám sát môi trường theo quy định (về vị trí, tần suất hoặc thông số giám sát môi trường);

đ) Phạt tiền từ 9.000.000 đồng đến 11.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện chương trình quan trắc, giám sát môi trường theo quy định;

e) Phạt tiền từ 11.000.000 đồng đến 13.000.000 đồng đối với hành vi xây lắp không đúng, không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý môi trường đã cam kết trong đề án bảo vệ môi trường đã được xác nhận;

g) Phạt tiền từ 13.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không xây lắp, không vận hành công trình xử lý môi trường đã cam kết trong đề án bảo vệ môi trường đã được xác nhận;

h) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện tất cả các nội dung trong đề án bảo vệ môi trường đã được xác nhận.

2. Hành vi vi phạm các quy định về đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm phê duyệt của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không có văn bản báo cáo cơ quan đã phê duyệt đề án bảo vệ môi trường về việc hoàn thành các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng một trong các nội dung trong đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, d và e Khoản này;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đầy đủ một trong các nội dung trong đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, đ và g Khoản này;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng, không đầy đủ chương trình quan trắc, giám sát môi trường theo quy định (về vị trí, tần suất hoặc thông số giám sát môi trường);

đ) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện chương trình quan trắc, giám sát môi trường theo quy định;

e) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi xây lắp không đúng, không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý môi trường đã cam kết trong đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt;

g) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không xây lắp, không vận hành công trình xử lý môi trường đã cam kết trong đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt;

h) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện tất cả các nội dung trong đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt.

3. Hành vi vi phạm các quy định về đề án bảo vệ môi trường chi tiết thuộc trách nhiệm phê duyệt của Bộ, cơ quan ngang Bộ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không có văn bản báo cáo cơ quan đã phê duyệt đề án bảo vệ môi trường về việc hoàn thành các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng một trong các nội dung trong đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, d và e Khoản này;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đầy đủ một trong các nội dung trong đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, đ và g Khoản này;

d) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng, không đầy đủ chương trình quan trắc, giám sát môi trường theo quy định (về vị trí, tần suất hoặc thông số giám sát môi trường);

đ) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện chương trình quan trắc, giám sát môi trường;

e) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi xây lắp không đúng, không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý môi trường đã cam kết trong đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt;

g) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không xây lắp, không vận hành công trình xử lý môi trường đã cam kết trong đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt;

h) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện tất cả các nội dung trong đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điểm g Khoản 1, Điểm g Khoản 2 và Điểm g Khoản 3 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động gây ô nhiễm môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điểm g và Điểm h Khoản 1, Điểm g và Điểm h Khoản 2 và Điểm g và Điểm h Khoản 3 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điểm h Khoản 1, Điểm h Khoản 2 và Điểm h Khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải vận hành đúng quy trình đối với công trình xử lý môi trường đối với các vi phạm tại Điểm e và Điểm g Khoản 1, Điểm e và Điểm g Khoản 2 và Điểm e và Điểm g Khoản 3 Điều này;

b) Buộc phải xây lắp công trình xử lý môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm các quy định tại Điểm g và Điểm h Khoản 1, Điểm g và Điểm h Khoản 2 và Điểm g và Điểm h Khoản 3 Điều này;

c) Buộc tháo dỡ công trình xử lý môi trường xây lắp không đúng nội dung trong đề án bảo vệ môi trường đã được xác nhận hoặc phê duyệt trong trường hợp công trình đó vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường đối với quy định tại Điểm e Khoản 1, Điểm e Khoản 2 và Điểm e Khoản 3 Điều này;

d) Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 12. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có cam kết bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập bản cam kết bảo vệ môi trường của các đối tượng không phải lập dự án đầu tư bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không có biện pháp phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đối với môi trường từ hoạt động của mình gây ra; không thực hiện việc khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động của mình gây ra;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi để rò rỉ, phát tán khí thải, hơi, khí độc hại ra môi trường; không có biện pháp hạn chế tiếng ồn, phát nhiệt gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường và con người;

c) Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống xử lý nước thải, khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường;

d) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không có bản cam kết bảo vệ môi trường được xác nhận theo quy định.

2. Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập bản cam kết bảo vệ môi trường của các đối tượng phải lập dự án đầu tư bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không có biện pháp phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đối với môi trường từ hoạt động của mình gây ra; không thực hiện việc khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động của mình gây ra; không thực hiện chế độ báo cáo và quan trắc môi trường theo quy định;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống thu gom nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa trong trường hợp có nước thải sản xuất vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; không có đủ phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ, phân loại chất thải rắn tại nguồn; để rò rỉ, phát tán khí thải, hơi, khí độc hại ra môi trường; không có biện pháp hạn chế tiếng ồn, phát nhiệt gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường xung quanh và con người;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống xử lý nước thải, khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; thiết kế, lắp đặt đường ống, van khóa không đúng quy trình xử lý chất thải;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không có bản cam kết bảo vệ môi trường được xác nhận theo quy định.

3. Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không có biện pháp phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đối với môi trường từ hoạt động của mình gây ra; không thực hiện việc khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động của mình gây ra; không thực hiện chế độ báo cáo và quan trắc môi trường theo quy định;

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống thu gom nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa trong trường hợp có nước thải sản xuất vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; không có đủ phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ, phân loại chất thải rắn tại nguồn; để rò rỉ, phát tán khí thải, hơi, khí độc hại ra môi trường; không có biện pháp hạn chế tiếng ồn, phát nhiệt gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường xung quanh và con người;

c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống xử lý nước thải, khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; thiết kế, lắp đặt đường ống, van khóa không đúng quy trình xử lý chất thải;

d) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không có báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo quy định.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động của cơ sở hoặc hoạt động gây ô nhiễm môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm các quy định tại Điểm d Khoản 1, Điểm d Khoản 2 và Điểm d Khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải có biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung và xử lý nước thải, khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm tại Điều này;

b) Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính do hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 13. Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường không nguy hại vào môi trường

1. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 02 lần bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m^3/ngày (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m^3/ngày (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m^3/ngày (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m^3/ngày (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m^3/ngày (24 giờ);

h) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m^3/ngày (24 giờ);

i) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m^3/ngày (24 giờ);

k) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m^3/ngày (24 giờ);

l) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m^3/ngày (24 giờ);

m) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m^3/ngày (24 giờ);

n) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.500 m^3/ngày (24 giờ);

o) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m^3/ngày (24 giờ);

p) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m^3/ngày (24 giờ);

q) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m^3/ngày (24 giờ);

r) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m^3/ngày (24 giờ);

s) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m^3/ngày (24 giờ);

t) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m^3/ngày (24 giờ);

u) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ);

ư) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 6.000 m^3/ngày (24 giờ);

v) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 6.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 8.000 m^3/ngày (24 giờ);

x) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 8.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10.000 m^3/ngày (24 giờ);

y) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên.

2. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 05 lần bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m^3/ngày (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m^3/ngày (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m^3/ngày (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m^3/ngày (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m^3/ngày (24 giờ);

h) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m^3/ngày (24 giờ);

i) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m^3/ngày (24 giờ);

k) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m^3/ngày (24 giờ);

l) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m^3/ngày (24 giờ);

m) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m^3/ngày (24 giờ);

n) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.500 m^3/ngày (24 giờ);

o) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m^3/ngày (24 giờ);

p) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m^3/ngày (24 giờ);

q) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m^3/ngày (24 giờ);

r) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m^3/ngày (24 giờ);

s) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m^3/ngày (24 giờ);

t) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m^3/ngày (24 giờ);

u) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ);

ư) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 6.000 m^3/ngày (24 giờ);

v) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 6.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 8.000 m^3/ngày (24 giờ);

x) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 8.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10.000 m^3/ngày (24 giờ);

y) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên.

3. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m^3/ngày (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m^3/ngày (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m^3/ngày (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m^3/ngày (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m^3/ngày (24 giờ);

h) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m^3/ngày (24 giờ);

i) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m^3/ngày (24 giờ);

k) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m^3/ngày (24 giờ);

l) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m^3/ngày (24 giờ);

m) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m^3/ngày (24 giờ);

n) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.500 m^3/ngày (24 giờ);

o) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m^3/ngày (24 giờ);

p) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m^3/ngày (24 giờ);

q) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m^3/ngày (24 giờ);

r) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m^3/ngày (24 giờ);

s) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m^3/ngày (24 giờ);

t) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m^3/ngày (24 giờ);

u) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ);

ư) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 6.000 m^3/ngày (24 giờ);

v) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 6.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 8.000 m^3/ngày (24 giờ);

x) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 8.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10.000 m^3/ngày (24 giờ);

y) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên.

4. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m^3/ngày (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m^3/ngày (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m^3/ngày (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m^3/ngày (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m^3/ngày (24 giờ);

h) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m^3/ngày (24 giờ);

i) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m^3/ngày (24 giờ);

k) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m^3/ngày (24 giờ);

l) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m^3/ngày (24 giờ);

m) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m^3/ngày (24 giờ);

n) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.500 m^3/ngày (24 giờ);

o) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m^3/ngày (24 giờ);

p) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m^3/ngày (24 giờ);

q) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m^3/ngày (24 giờ);

r) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m^3/ngày (24 giờ);

s) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m^3/ngày (24 giờ);

t) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m^3/ngày (24 giờ);

u) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ);

ư) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 6.000 m^3/ngày (24 giờ);

v) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 6.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 8.000 m^3/ngày (24 giờ);

x) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 8.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10.000 m^3/ngày (24 giờ);

y) Phạt tiền từ 850.000.000 đồng đến 950.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên.

5. Phạt tăng thêm 1% của mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật dưới 02 lần; 2% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 02 đến dưới 05 lần; 3% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 05 đến dưới 10 lần; 4% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 10 lần trở lên. Tổng mức phạt đối với mỗi hành vi vi phạm không quá 1.000.000.000 đồng.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động gây ô nhiễm môi trường của cơ sở hoặc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các Điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u Khoản 2, các Điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t Khoản 3 và các Điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s Khoản 4 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở hoặc hoạt động gây ô nhiễm môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các Điểm ư, v, x và y Khoản 2, các điểm u, ư, v, x và y Khoản 3 và các Điểm t, u, ư, v, x và y Khoản 4 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

c) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 14. Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường

1. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 02 lần bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m^3/ngày (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m^3/ngày (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m^3/ngày (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m^3/ngày (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m^3/ngày (24 giờ);

h) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m^3/ngày (24 giờ);

i) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m^3/ngày (24 giờ);

k) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m^3/ngày (24 giờ);

l) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m^3/ngày (24 giờ);

m) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m^3/ngày (24 giờ);

n) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.500 m^3/ngày (24 giờ);

o) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m^3/ngày (24 giờ);

p) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m^3/ngày (24 giờ);

q) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m^3/ngày (24 giờ);

r) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m^3/ngày (24 giờ);

s) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m^3/ngày (24 giờ);

t) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m^3/ngày (24 giờ);

u) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ);

ư) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 6.000 m^3/ngày (24 giờ);

v) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 6.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 8.000 m^3/ngày (24 giờ);

x) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 8.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10.000 m^3/ngày (24 giờ);

y) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên.

2. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m^3/ngày (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m^3/ngày (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m^3/ngày (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m^3/ngày (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m^3/ngày (24 giờ);

h) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m^3/ngày (24 giờ);

i) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m^3/ngày (24 giờ);

k) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m^3/ngày (24 giờ);

l) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m^3/ngày (24 giờ);

m) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m^3/ngày (24 giờ);

n) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.500 m^3/ngày (24 giờ);

o) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m^3/ngày (24 giờ);

p) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m^3/ngày (24 giờ);

q) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m^3/ngày (24 giờ);

r) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m^3/ngày (24 giờ);

s) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m^3/ngày (24 giờ);

t) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m^3/ngày (24 giờ);

u) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ);

ư) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 6.000 m^3/ngày (24 giờ);

v) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 6.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 8.000 m^3/ngày (24 giờ);

x) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 8.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10.000 m^3/ngày (24 giờ);

y) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên.

3. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m^3/ngày (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m^3/ngày (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m^3/ngày (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m^3/ngày (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m^3/ngày (24 giờ);

h) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m^3/ngày (24 giờ);

i) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m^3/ngày (24 giờ);

k) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m^3/ngày (24 giờ);

l) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m^3/ngày (24 giờ);

m) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m^3/ngày (24 giờ);

n) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.500 m^3/ngày (24 giờ);

o) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m^3/ngày (24 giờ);

p) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m^3/ngày (24 giờ);

q) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m^3/ngày (24 giờ);

r) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m^3/ngày (24 giờ);

s) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m^3/ngày (24 giờ);

t) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m^3/ngày (24 giờ);

u) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ);

ư) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 6.000 m^3/ngày (24 giờ);

v) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 6.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 8.000 m^3/ngày (24 giờ);

x) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 8.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10.000 m^3/ngày (24 giờ);

y) Phạt tiền từ 850.000.000 đồng đến 950.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên.

4. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m^3/ngày (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m^3/ngày (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m^3/ngày (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m^3/ngày (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m^3/ngày (24 giờ);

h) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m^3/ngày (24 giờ);

i) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m^3/ngày (24 giờ);

k) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m^3/ngày (24 giờ);

l) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m^3/ngày (24 giờ);

m) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m^3/ngày (24 giờ);

n) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.500 m^3/ngày (24 giờ);

o) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m^3/ngày (24 giờ);

p) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m^3/ngày (24 giờ);

q) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m^3/ngày (24 giờ);

r) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m^3/ngày (24 giờ);

s) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m^3/ngày (24 giờ);

t) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m^3/ngày (24 giờ);

u) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ);

ư) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 6.000 m^3/ngày (24 giờ);

v) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 6.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 8.000 m^3/ngày (24 giờ);

x) Phạt tiền từ 850.000.000 đồng đến 950.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 8.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10.000 m^3/ngày (24 giờ);

y) Phạt tiền từ 950.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên.

5. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 04 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m^3/ngày (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m^3/ngày (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m^3/ngày (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m^3/ngày (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m^3/ngày (24 giờ);

h) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m^3/ngày (24 giờ);

i) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m^3/ngày (24 giờ);

k) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m^3/ngày (24 giờ);

l) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m^3/ngày (24 giờ);

m) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m^3/ngày (24 giờ);

n) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.500 m^3/ngày (24 giờ);

o) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m^3/ngày (24 giờ);

p) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m^3/ngày (24 giờ);

q) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m^3/ngày (24 giờ);

r) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m^3/ngày (24 giờ);

s) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m^3/ngày (24 giờ);

t) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m^3/ngày (24 giờ);

u) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ);

ư) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 6.000 m^3/ngày (24 giờ);

v) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 6.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 8.000 m^3/ngày (24 giờ);

x) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 8.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10.000 m^3/ngày (24 giờ);

y) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên.

6. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m^3/ngày (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m^3/ngày (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m^3/ngày (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m^3/ngày (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m^3/ngày (24 giờ);

h) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m^3/ngày (24 giờ);

i) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m^3/ngày (24 giờ);

k) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m^3/ngày (24 giờ);

l) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m^3/ngày (24 giờ);

m) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m^3/ngày (24 giờ);

n) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.500 m^3/ngày (24 giờ);

o) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m^3/ngày (24 giờ);

p) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m^3/ngày (24 giờ);

q) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m^3/ngày (24 giờ);

r) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m^3/ngày (24 giờ);

s) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m^3/ngày (24 giờ);

t) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m^3/ngày (24 giờ);

u) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ);

ư) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 6.000 m^3/ngày (24 giờ);

v) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 6.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 8.000 m^3/ngày (24 giờ);

x) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 8.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10.000 m^3/ngày (24 giờ);

y) Phạt tiền từ 850.000.000 đồng đến 950.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên.

7. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 0 đến dưới 02 hoặc từ 12,5 đến 14 bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m^3/ngày (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m^3/ngày (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m^3/ngày (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m^3/ngày (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m^3/ngày (24 giờ);

h) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m^3/ngày (24 giờ);

i) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m^3/ngày (24 giờ);

k) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m^3/ngày (24 giờ);

l) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m^3/ngày (24 giờ);

m) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m^3/ngày (24 giờ);

n) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.500 m^3/ngày (24 giờ);

o) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m^3/ngày (24 giờ);

p) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m^3/ngày (24 giờ);

q) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m^3/ngày (24 giờ);

r) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m^3/ngày (24 giờ);

s) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m^3/ngày (24 giờ);

t) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m^3/ngày (24 giờ);

u) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ);

ư) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 6.000 m^3/ngày (24 giờ);

v) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 6.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 8.000 m^3/ngày (24 giờ);

x) Phạt tiền từ 850.000.000 đồng đến 950.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 8.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10.000 m^3/ngày (24 giờ);

y) Phạt tiền từ 950.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên.

8. Phạt tiền từ 950.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi xả nước thải có chứa chất phóng xạ gây nhiễm xạ môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật cho phép.

9. Phạt tăng thêm 1% của mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật dưới 02 lần; 2% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 02 đến dưới 03 lần hoặc giá trị pH từ 04 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5; 3% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 03 đến dưới 05 lần hoặc giá trị pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5; 4% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 05 lần trở lên hoặc giá trị pH dưới 02 hoặc từ 12,5 đến 14. Tổng mức phạt đối với mỗi hành vi vi phạm không quá 1.000.000.000 đồng.

10. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động gây ô nhiễm môi trường của cơ sở hoặc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các Điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t Khoản 2,

các Điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s Khoản 3, các Điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q và r Khoản 4, các Điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t Khoản 5, các Điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s Khoản 6 và các Điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q và r Khoản 7 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở hoặc hoạt động gây ô nhiễm môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các Điểm u, ư, v, x và y Khoản 2, các Điểm t, u, ư, v, x và y Khoản 3, các Điểm s, t, u, ư, v, x và y Khoản 4, các Điểm u, ư, v, x và y Khoản 5, các Điểm t, u, ư, v, x và y Khoản 6, các Điểm s, t, u, ư, v, x và y Khoản 7 và Khoản 8 Điều này.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

c) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 15. Vi phạm về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường không nguy hại vào môi trường

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi thải mùi hôi thối vào môi trường.

2. Hành vi thải khí, bụi vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,5 lần bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m^3/giờ;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 m^3/giờ đến dưới 5.000 m^3/giờ;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 5.000 m^3/giờ đến dưới 10.000 m^3/giờ;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 10.000 m^3/giờ đến dưới 15.000 m^3/giờ;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 15.000 m^3/giờ đến dưới 20.000 m^3/giờ;

e) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000 m^3/giờ đến dưới 25.000 m^3/giờ;

g) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 25.000 m^3/giờ đến dưới 30.000 m^3/giờ;

h) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 30.000 m^3/giờ đến dưới 35.000 m^3/giờ;

i) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 35.000 m^3/giờ đến dưới 40.000 m^3/giờ;

k) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 40.000 m^3/giờ đến dưới 45.000 m^3/giờ;

l) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 45.000 m^3/giờ đến dưới 50.000 m^3/giờ;

m) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 50.000 m^3/giờ đến dưới 55.000 m^3/giờ;

n) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 55.000 m^3/giờ đến dưới 60.000 m^3/giờ;

o) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000 m^3/giờ đến dưới 65.000 m^3/giờ;

p) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 65.000 m^3/giờ đến dưới 70.000 m^3/giờ;

q) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 70.000 m^3/giờ đến dưới 75.000 m^3/giờ;

r) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 75.000 m^3/giờ đến dưới 80.000 m^3/giờ;

s) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 80.000 m^3/giờ đến dưới 85.000 m^3/giờ;

t) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 85.000 m^3/giờ đến dưới 90.000 m^3/giờ;

u) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 90.000 m^3/giờ đến dưới 95.000 m^3/giờ;

u) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 95.000 m^3/giờ đến dưới 100.000 m^3/giờ;

v) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000 m^3/giờ trở lên.

3. Hành vi thải khí, bụi vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m^3/giờ;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 m^3/giờ đến dưới 5.000 m^3/giờ;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 5.000 m^3/giờ đến dưới 10.000 m^3/giờ;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 10.000 m^3/giờ đến dưới 15.000 m^3/giờ;

đ) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 15.000 m^3/giờ đến dưới 20.000 m^3/giờ;

e) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000 m^3/giờ đến dưới 25.000 m^3/giờ;

g) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 25.000 m^3/giờ đến dưới 30.000 m^3/giờ;

h) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 30.000 m^3/giờ đến dưới 35.000 m^3/giờ;

i) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 35.000 m^3/giờ đến dưới 40.000 m^3/giờ;

k) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 40.000 m^3/giờ đến dưới 45.000 m^3/giờ;

l) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 45.000 m^3/giờ đến dưới 50.000 m^3/giờ;

m) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 50.000 m^3/giờ đến dưới 55.000 m^3/giờ;

n) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 55.000 m^3/giờ đến dưới 60.000 m^3/giờ;

o) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000 m^3/giờ đến dưới 65.000 m^3/giờ;

p) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 65.000 m^3/giờ đến dưới 70.000 m^3/giờ;

q) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 70.000 m^3/giờ đến dưới 75.000 m^3/giờ;

r) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 75.000 m^3/giờ đến dưới 80.000 m^3/giờ;

s) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 80.000 m^3/giờ đến dưới 85.000 m^3/giờ;

t) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 85.000 m^3/giờ đến dưới 90.000 m^3/giờ;

u) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 90.000 m^3/giờ đến dưới 95.000 m^3/giờ;

ư) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 95.000 m^3/giờ đến dưới 100.000 m^3/giờ;

v) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000 m^3/giờ trở lên.

4. Hành vi thải khí, bụi vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m^3/giờ;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 m^3/giờ đến dưới 5.000 m^3/giờ;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 5.000 m^3/giờ đến dưới 10.000m^3/giờ;

d) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 10.000 m^3/giờ đến dưới 15.000 m^3/giờ;

đ) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 15.000 m^3/giờ đến dưới 20.000 m^3/giờ;

e) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000 m^3/giờ đến dưới 25.000 m^3/giờ;

g) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 25.000 m^3/giờ đến dưới 30.000 m^3/giờ;

h) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 30.000 m^3/giờ đến dưới 35.000 m^3/giờ;

i) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 35.000 m^3/giờ đến dưới 40.000 m^3/giờ;

k) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 40.000 m^3/giờ đến dưới 45.000 m^3/giờ;

l) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 45.000 m^3/giờ đến dưới 50.000 m^3/giờ;

m) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 50.000 m^3/giờ đến dưới 55.000 m^3/giờ;

n) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 55.000 m^3/giờ đến dưới 60.000 m^3/giờ;

o) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000 m^3/giờ đến dưới 65.000 m^3/giờ;

p) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 65.000 m^3/giờ đến dưới 70.000 m^3/giờ;

q) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 70.000 m^3/giờ đến dưới 75.000 m^3/giờ;

r) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 75.000 m^3/giờ đến dưới 80.000 m^3/giờ;

s) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 80.000 m^3/giờ đến dưới 85.000 m^3/giờ;

t) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 85.000 m^3/giờ đến dưới 90.000 m^3/giờ;

u) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 90.000 m^3/giờ đến dưới 95.000 m^3/giờ;

ư) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 95.000 m^3/giờ đến dưới 100.000 m^3/giờ;

v) Phạt tiền từ 850.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000 m^3/giờ trở lên.

5. Hành vi thải khí, bụi vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m^3/giờ;

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 m^3/giờ đến dưới 5.000 m^3/giờ;

c) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 5.000 m^3/giờ đến dưới 10.000 m^3/giờ;

d) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 10.000 m^3/giờ đến dưới 15.000 m^3/giờ;

đ) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 15.000 m^3/giờ đến dưới 20.000 m^3/giờ;

e) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000 m^3/giờ đến dưới 25.000 m^3/giờ;

g) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 25.000 m^3/giờ đến dưới 30.000 m^3/giờ;

h) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 30.000 m^3/giờ đến dưới 35.000 m^3/giờ;

i) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 35.000 m^3/giờ đến dưới 40.000 m^3/giờ;

k) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 40.000 m^3/giờ đến dưới 45.000 m^3/giờ;

l) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 45.000 m^3/giờ đến dưới 50.000 m^3/giờ;

m) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 50.000 m^3/giờ đến dưới 55.000 m^3/giờ;

n) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 55.000 m^3/giờ đến dưới 60.000 m^3/giờ;

o) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000 m^3/giờ đến dưới 65.000 m^3/giờ;

p) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 65.000 m^3/giờ đến dưới 70.000 m^3/giờ;

q) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 70.000 m^3/giờ đến dưới 75.000 m^3/giờ;

r) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 75.000 m^3/giờ đến dưới 80.000 m^3/giờ;

s) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 80.000 m^3/giờ đến dưới 85.000 m^3/giờ;

t) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 85.000 m^3/giờ đến dưới 90.000 m^3/giờ;

u) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 90.000 m^3/giờ đến dưới 95.000 m^3/giờ;

ư) Phạt tiền từ 850.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 95.000 m^3/giờ đến dưới 100.000 m^3/giờ;

v) Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 950.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000 m^3/giờ trở lên.

6. Phạt tăng thêm 1% của mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật cho phép dưới 1,5 lần; 2% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 đến dưới 02 lần; 3% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 02 đến dưới 03 lần; 4% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 03 lần trở lên. Tổng mức phạt đối với mỗi hành vi vi phạm không quá 1.000.000.000 đồng.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các Điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s Khoản 2, các Điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r Khoản 3, các Điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q Khoản 4 và các Điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p Khoản 5 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các Điểm t, u, ư và v Khoản 2, các Điểm s, t, u, ư và v Khoản 3, các Điểm r, s, t, u, ư và v Khoản 4 và các Điểm q, r, s, t, u, ư và v Khoản 5 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

c) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 16. Vi phạm về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm phát tán hóa chất, hơi dung môi hữu cơ trong khu sản xuất hoặc khu dân cư gây mùi đặc trưng của hóa chất, hơi dung môi hữu cơ đó.

2. Hành vi thải khí, bụi vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,5 lần bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m^3/giờ;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 m^3/giờ đến dưới 5.000 m^3/giờ;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 5.000 m^3/giờ đến dưới 10.000 m^3/giờ;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 10.000 m^3/giờ đến dưới 15.000 m^3/giờ;

đ) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 15.000 m^3/giờ đến dưới 20.000 m^3/giờ;

e) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000 m^3/giờ đến dưới 25.000 m^3/giờ;

g) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 25.000 m^3/giờ đến dưới 30.000 m^3/giờ;

h) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 30.000 m^3/giờ đến dưới 35.000 m^3/giờ;

i) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 35.000 m^3/giờ đến dưới 40.000 m^3/giờ;

k) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 40.000 m^3/giờ đến dưới 45.000 m^3/giờ;

l) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 45.000 m^3/giờ đến dưới 50.000 m^3/giờ;

m) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 50.000 m^3/giờ đến dưới 55.000 m^3/giờ;

n) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 55.000 m^3/giờ đến dưới 60.000 m^3/giờ;

o) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000 m^3/giờ đến dưới 65.000 m^3/giờ;

p) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 65.000 m^3/giờ đến dưới 70.000 m^3/giờ;

q) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 70.000 m^3/giờ đến dưới 75.000 m^3/giờ;

r) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 75.000 m^3/giờ đến dưới 80.000 m^3/giờ;

s) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 80.000 m^3/giờ đến dưới 85.000 m^3/giờ;

t) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 85.000 m^3/giờ đến dưới 90.000 m^3/giờ;

u) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 90.000 m^3/giờ đến dưới 95.000 m^3/giờ;

ư) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 95.000 m^3/giờ đến dưới 100.000 m^3/giờ;

v) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000 m^3/giờ trở lên.

3. Hành vi thải khí, bụi vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m^3/giờ;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 m^3/giờ đến dưới 5.000 m^3/giờ;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 5.000 m^3/giờ đến dưới 10.000 m^3/giờ;

d) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 10.000 m^3/giờ đến dưới 15.000 m^3/giờ;

đ) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 15.000 m^3/giờ đến dưới 20.000 m^3/giờ;

e) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000 m^3/giờ đến dưới 25.000 m^3/giờ;

g) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 25.000 m^3/giờ đến dưới 30.000 m^3/giờ;

h) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 30.000 m^3/giờ đến dưới 35.000 m^3/giờ;

i) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 35.000 m^3/giờ đến dưới 40.000 m^3/giờ;

k) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 40.000 m^3/giờ đến dưới 45.000 m^3/giờ;

l) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 45.000 m^3/giờ đến dưới 50.000 m^3/giờ;

m) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 50.000 m^3/giờ đến dưới 55.000 m^3/giờ;

n) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 55.000 m^3/giờ đến dưới 60.000 m^3/giờ;

o) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000 m^3/giờ đến dưới 65.000 m^3/giờ;

p) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 65.000 m^3/giờ đến dưới 70.000 m^3/giờ;

q) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 70.000 m^3/giờ đến dưới 75.000 m^3/giờ;

r) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 75.000 m^3/giờ đến dưới 80.000 m^3/giờ;

s) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 80.000 m^3/giờ đến dưới 85.000 m^3/giờ;

t) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 85.000 m^3/giờ đến dưới 90.000 m^3/giờ;

u) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 90.000 m^3/giờ đến dưới 95.000 m^3/giờ;

ư) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 95.000 m^3/giờ đến dưới 100.000 m^3/giờ;

v) Phạt tiền từ 850.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000 m^3/giờ trở lên.

4. Hành vi thải khí, bụi vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m^3/giờ;

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 m^3/giờ đến dưới 5.000 m^3/giờ;

c) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 5.000 m^3/giờ đến dưới 10.000 m^3/giờ;

d) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 10.000 m^3/giờ đến dưới 15.000 m^3/giờ;

đ) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 15.000 m^3/giờ đến dưới 20.000 m^3/giờ;

e) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000 m^3/giờ đến dưới 25.000 m^3/giờ;

g) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 25.000 m^3/giờ đến dưới 30.000 m^3/giờ;

h) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 30.000 m^3/giờ đến dưới 35.000 m^3/giờ;

i) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 35.000 m^3/giờ đến dưới 40.000 m^3/giờ;

k) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 40.000 m^3/giờ đến dưới 45.000 m^3/giờ;

l) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 45.000 m^3/giờ đến dưới 50.000 m^3/giờ;

m) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 50.000 m^3/giờ đến dưới 55.000 m^3/giờ;

n) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 55.000 m^3/giờ đến dưới 60.000 m^3/giờ;

o) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000 m^3/giờ đến dưới 65.000 m^3/giờ;

p) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 65.000 m^3/giờ đến dưới 70.000 m^3/giờ;

q) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 70.000 m^3/giờ đến dưới 75.000 m^3/giờ;

r) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 75.000 m^3/giờ đến dưới 80.000 m^3/giờ;

s) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 80.000 m^3/giờ đến dưới 85.000 m^3/giờ;

t) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 85.000 m^3/giờ đến dưới 90.000 m^3/giờ;

u) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 90.000 m^3/giờ đến dưới 95.000 m^3/giờ;

ư) Phạt tiền từ 850.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 95.000 m^3/giờ đến dưới 100.000 m^3/giờ;

v) Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 950.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000 m^3/giờ trở lên.

5. Hành vi thải khí, bụi vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m^3/giờ;

b) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 m^3/giờ đến dưới 5.000 m^3/giờ;

c) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 5.000 m^3/giờ đến dưới 10.000 m^3/giờ;

d) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 10.000 m^3/giờ đến dưới 15.000 m^3/giờ;

đ) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 15.000 m^3/giờ đến dưới 20.000 m^3/giờ;

e) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000 m^3/giờ đến dưới 25.000 m^3/giờ;

g) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 25.000 m^3/giờ đến dưới 30.000 m^3/giờ;

h) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 30.000 m^3/giờ đến dưới 35.000 m^3/giờ;

i) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 35.000 m^3/giờ đến dưới 40.000 m^3/giờ;

k) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 40.000 m^3/giờ đến dưới 45.000 m^3/giờ;

l) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 45.000 m^3/giờ đến dưới 50.000 m^3/giờ;

m) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 50.000 m^3/giờ đến dưới 55.000 m^3/giờ;

n) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 55.000 m^3/giờ đến dưới 60.000 m^3/giờ;

o) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000 m^3/giờ đến dưới 65.000 m^3/giờ;

p) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 65.000 m^3/giờ đến dưới 70.000 m^3/giờ;

q) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 70.000 m^3/giờ đến dưới 75.000 m^3/giờ;

r) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 75.000 m^3/giờ đến dưới 80.000 m^3/giờ;

s) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 80.000 m^3/giờ đến dưới 85.000 m^3/giờ;

t) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 85.000 m^3/giờ đến dưới 90.000 m^3/giờ;

u) Phạt tiền từ 850.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 90.000 m^3/giờ đến dưới 95.000 m^3/giờ;

ư) Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 950.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 95.000 m^3/giờ đến dưới 100.000 m^3/giờ;

v) Phạt tiền từ 950.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000 m^3/giờ trở lên.

6. Phạt tiền từ 950.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi thải khí, bụi có chứa chất phóng xạ gây nhiễm xạ môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật cho phép.

7. Phạt tăng thêm 1% của mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật dưới 1,5 lần; 2% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 đến dưới 02 lần; 3% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ

thuật từ 02 đến dưới 03 lần; 4% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 03 lần trở lên. Tổng mức phạt đối với mỗi hành vi vi phạm không quá 1.000.000.000 đồng.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các Điểm h, i, k, l, m, n, o, p q và r Khoản 2, các Điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q Khoản 3, các Điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p Khoản 4 và các Điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o Khoản 5 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các Điểm s, t, u, ư và v Khoản 2, các Điểm r, s, t, u, ư và v Khoản 3, các Điểm q, r, s, t, u, ư và v Khoản 4, các Điểm p, q, r, s, t, u, ư và v Khoản 5 và Khoản 6 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

c) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 17. Vi phạm các quy định về tiếng ồn

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn dưới 5 dBA.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 05 dBA đến dưới 10 dBA.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 10 dBA đến dưới 15 dBA.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 15 dBA đến dưới 20 dBA.

5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 20 dBA đến dưới 25 dBA.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 25 dBA đến dưới 30 dBA.

7. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 30 dBA đến dưới 35 dBA.

8. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 35 dBA đến dưới 40 dBA.

9. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn trên 40 dBA.

10. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động gây ô nhiễm tiếng ồn của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các Khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các Khoản 7, 8 và 9 Điều này.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm tiếng ồn theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 18. Vi phạm các quy định về độ rung

1. Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động xây dựng bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung dưới 5 dB;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 5 dB đến dưới 10 dB;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 10 dB đến dưới 15 dB;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 15 dB đến dưới 20 dB;

đ) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 20 dB đến dưới 25 dB;

e) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 25 dB đến dưới 30 dB;

g) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 30 dB đến dưới 35 dB;

h) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 35 dB đến dưới 40 dB;

i) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 40 dB trở lên.

2. Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung dưới 5 dB;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 5 dB đến dưới 10 dB;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 10 dB đến dưới 15 dB;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 15 dB đến dưới 20 dB;

đ) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 20 dB đến dưới 25 dB;

e) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 25 dB đến dưới 30 dB;

g) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 30 dB đến dưới 35 dB;

h) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 35 dB đến dưới 40 dB;

i) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 40 dB trở lên.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động gây độ rung của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các Điểm c, d, đ và e Khoản 1 và các Điểm c, d, đ và e Khoản 2 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các Điểm g, h và i Khoản 1 và các Điểm g, h và i Khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 19. Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chôn vùi hoặc thải vào đất các chất gây ô nhiễm ở thể lỏng, bùn, chất thải vệ sinh hầm cầu không đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi xả, thải dầu mỡ, hoá chất độc hại, chất thải nguy hại, các nguồn gây dịch bệnh hoặc các yếu tố độc hại khác vào môi trường nước không đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Phạt tăng thêm từ 20% đến 30% của mức tiền phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 13, 14, 15 và 16; Khoản 3 và Khoản 4 Điều 20; Điểm a Khoản 8, Khoản 9 và Khoản 10 Điều 21; Khoản 8 và Khoản 9 Điều 22; Khoản 7 và Khoản 8 Điều 23; Khoản 3 và Khoản 4 Điều 24; các Khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 29; Khoản 5 và Khoản 6 Điều 34 hoặc vi phạm trong phân khu phục hồi sinh thái, khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn mà làm hàm lượng chất gây ô nhiễm trong đất, nước hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đất, nước, không khí xung quanh đến dưới 03 lần đối với thông số môi trường nguy hại hoặc dưới 05 lần đối với thông số môi trường không nguy hại. Tổng mức phạt đối với mỗi hành vi vi phạm không quá 1.000.000.000 đồng.

4. Phạt tăng thêm từ 30% đến 40% của mức tiền phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 13, 14, 15 và 16; Khoản 3 và Khoản 4 Điều 20; Điểm a Khoản 8, Khoản 9 và Khoản 10 Điều 21; Khoản 8 và Khoản 9 Điều 22; Khoản 7 và Khoản 8 Điều 23; Khoản 3 và Khoản 4 Điều 24; các Khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 29; Khoản 5 và Khoản 6 Điều 34 hoặc vi phạm trong phân khu phục hồi sinh thái, khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn mà làm hàm lượng chất gây ô nhiễm trong đất, nước hoặc không khí vượt quy chuẩn

kỹ thuật về môi trường đất, nước, không khí xung quanh từ 03 lần đến dưới 05 lần đối với thông số môi trường nguy hại hoặc từ 05 lần đến dưới 10 lần đối với thông số môi trường không nguy hại. Tổng mức phạt đối với mỗi hành vi vi phạm không quá 1.000.000.000 đồng.

5. Phạt tăng thêm từ 40% đến 50% của mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điều 13, 14, 15 và 16; Khoản 3 và Khoản 4 Điều 20; Điểm a Khoản 8, Khoản 9 và Khoản 10 Điều 21; Khoản 8 và Khoản 9 Điều 22; Khoản 7 và Khoản 8 Điều 23; Khoản 3 và Khoản 4 Điều 24; các Khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 29; Khoản 5 và Khoản 6 Điều 34 hoặc vi phạm trong phân khu phục hồi sinh thái, khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn mà làm hàm lượng chất gây ô nhiễm trong đất, nước hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đất, nước, không khí xung quanh từ 05 lần trở lên đối với thông số môi trường nguy hại hoặc từ 10 lần trở lên đối với thông số môi trường không nguy hại. Tổng mức phạt đối với mỗi hành vi vi phạm không quá 1.000.000.000 đồng.

6. Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường thuộc danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng nội dung yêu cầu, tiến độ xử lý ô nhiễm môi trường;

b) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện biện pháp giảm thiểu ô nhiễm trong thời gian xử lý ô nhiễm triệt để; không tiến hành các biện pháp ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường, hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 09 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 4 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 09 tháng đến 12 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 5 và Khoản 6 Điều này;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với các trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu đã bị thay đổi, thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 20. Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn lấp, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường

1. Hành vi thu gom, thải rác thải sinh hoạt không đúng nơi quy định hoặc không đúng quy định về bảo vệ môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi vứt, thải, bỏ đầu, mẩu và tàn thuốc lá không đúng nơi quy định tại khu chung cư, thương mại, dịch vụ hoặc nơi công cộng;

b) Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi vứt, thải, bỏ rác thải sinh hoạt không đúng nơi quy định tại khu chung cư, thương mại, dịch vụ hoặc nơi công cộng, trừ vi phạm quy định tại Điểm d Khoản này;

c) Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi vệ sinh cá nhân (tiểu tiện, đại tiện) không đúng nơi quy định tại khu chung cư, thương mại, dịch vụ hoặc nơi công cộng;

d) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với hành vi vứt, thải rác thải sinh hoạt trên vỉa hè, đường phố hoặc vào hệ thống thoát nước thải đô thị hoặc hệ thống thoát nước mặt trong khu vực đô thị;

đ) Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi thu gom rác thải sinh hoạt không đúng quy định về bảo vệ môi trường.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển phương tiện vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, chất thải không che chắn hoặc để rơi vãi ra môi trường trong khi tham gia giao thông.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi không sử dụng thiết bị, phương tiện chuyên dụng trong quá trình vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá, chất thải làm rò rỉ, phát tán ra môi trường.

4. Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải rắn thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý chất thải rắn thông thường theo quy định; chôn lấp, đổ, thải chất thải rắn thông thường không đúng nơi quy định hoặc không đúng quy định về bảo vệ môi trường; tiếp nhận chất thải rắn thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyển giao chất thải rắn thông thường cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn lấp, đổ, thải chất thải rắn thông thường dưới 1 m^3 (hoặc tấn);

b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn lấp, đổ, thải chất thải rắn thông thường từ 1 m^3 (hoặc tấn) đến dưới 2 m^3 (hoặc tấn);

c) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn lấp, đổ, thải chất thải rắn thông thường từ 2 m^3 (hoặc tấn) đến dưới 3 m^3 (hoặc tấn);

d) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn lấp, đổ, thải chất thải rắn thông thường từ 3 m^3 (hoặc tấn) đến dưới 4 m^3 (hoặc tấn);

đ) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn lấp, đổ, thải chất thải rắn thông thường từ 4 m^3 (hoặc tấn) đến dưới 5 m^3 (hoặc tấn);

e) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn lấp, đổ, thải chất thải rắn thông thường từ 5 m^3 (hoặc tấn) đến dưới 10 m^3 (hoặc tấn);

g) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn lấp, đổ, thải chất thải rắn thông thường từ 10 m^3 (hoặc tấn) đến dưới 20 m^3 (hoặc tấn);

h) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn lấp, đổ, thải chất thải rắn thông thường từ 20 m^3 (hoặc tấn) đến dưới 30 m^3 (hoặc tấn);

i) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn lấp, đổ, thải chất thải rắn thông thường từ 30 m^3 (hoặc tấn) đến dưới 40 m^3 (hoặc tấn);

k) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn lấp, đổ, thải chất thải rắn thông thường từ 40 m^3 (hoặc tấn) đến dưới 60 m^3 (hoặc tấn);

l) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn lấp, đổ, thải chất thải rắn thông thường từ 60 m^3 (hoặc tấn) đến dưới 80 m^3 (hoặc tấn);

m) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn lấp, đổ, thải chất thải rắn thông thường từ 80 m^3 (hoặc tấn) đến dưới 100 m^3 (hoặc tấn);

n) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn lấp, đổ, thải chất thải rắn thông thường từ 100 m^3 (hoặc tấn) trở lên.

5. Phạt tăng thêm từ 40% đến 50% số tiền phạt so với mức phạt tiền tương ứng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 4 Điều này trong trường hợp gây ô nhiễm môi trường hoặc có chứa các thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường xung quanh. Tổng mức phạt đối với mỗi hành vi vi phạm không quá 1.000.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 4 Điều này trong trường hợp chất thải có chứa chất phóng xạ, gây nhiễm xạ môi trường.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép môi trường từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các Khoản 4, 5 và 6 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại các Khoản 4, 5 và 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm quy định tại các Khoản 4, 5 và 6 Điều này gây ra;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

c) Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 21. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ theo quy định hoặc không lập báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; báo cáo không đúng thực tế với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tình hình quản lý chất thải nguy hại;

b) Không báo cáo đầy đủ thông tin về chất thải nguy hại phát sinh đột xuất (không thường xuyên hàng năm) theo quy định;

c) Không sao gửi sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm cơ sở phát sinh chất thải nguy hại;

d) Kê khai không đúng, không đầy đủ chất thải nguy hại trong chứng từ chất thải nguy hại theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không chuyển chứng từ chất thải nguy hại cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

b) Không lưu trữ chứng từ chất thải nguy hại đã sử dụng; không lưu trữ báo cáo quản lý chất thải nguy hại và các hồ sơ, tài liệu khác có yêu cầu lưu trữ liên quan đến hoạt động quản lý chất thải nguy hại theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện kê khai và sử dụng chứng từ chất thải nguy hại theo quy định;

b) Không thông báo bằng văn bản và nộp lại sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại cho cơ quan quản lý chủ nguồn thải khi chấm dứt hoạt động.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại hoặc không đăng ký cấp lại chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định;

b) Không kê khai, kê khai không đúng, không đầy đủ chất thải rắn thông thường khi đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định;

c) Không đăng ký, báo cáo theo quy định với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại quá 06 tháng kể từ ngày phát sinh chất thải nguy hại trong trường hợp chưa tìm được chủ vận chuyển, xử lý, tiêu huỷ chất thải nguy hại phù hợp.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có Giấy phép quản lý chất thải nguy hại quá 12 tháng kể từ ngày phát sinh chất thải nguy hại để vận chuyển, xử lý, tiêu hủy theo quy định, trừ trường hợp chất thải nguy hại đó không có đơn vị chức năng xử lý tại Việt Nam, đồng thời được Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương cho phép tiếp tục lưu giữ;

b) Không phân định, phân loại, xác định đúng số lượng, khối lượng chất thải nguy hại phải đăng ký và quản lý theo quy định;

c) Không đóng gói, bảo quản chất thải nguy hại theo chủng loại trong các bao bì chuyên dụng hoặc thiết bị lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

d) Không bố trí hoặc bố trí khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

đ) Không thu gom triệt để chất thải nguy hại vào khu vực lưu giữ tạm thời theo quy định; để chất thải nguy hại ngoài trời mà chất thải nguy hại đó có thể tràn, đổ, phát tán ra ngoài môi trường.

6. Hành vi để lẫn chất thải nguy hại khác loại với nhau hoặc để lẫn chất thải nguy hại với chất thải khác bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp để chất thải nguy hại ở dạng sản phẩm thải bỏ đơn chiếc vào chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp để lẫn từ 02 đến dưới 05 chất thải nguy hại ở dạng sản phẩm thải bỏ đơn chiếc hoặc dưới 10% khối lượng chất thải nguy hại khác loại vào các thiết bị lưu chứa, bao bì chứa chất thải nguy hại khác hoặc để vào chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường;

c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp để lẫn từ 05 đến dưới 10 chất thải nguy hại ở dạng sản phẩm thải bỏ đơn chiếc hoặc từ 10% đến dưới 50% khối lượng chất thải nguy hại khác loại vào các thiết bị lưu chứa, bao bì chứa chất thải nguy hại khác hoặc để vào chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường;

d) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp để lẫn từ 10 chất thải nguy hại ở dạng sản phẩm thải bỏ đơn chiếc trở lên hoặc từ 50% khối lượng chất thải nguy hại khác loại trở lên vào các thiết bị lưu chứa, bao bì chứa chất thải nguy hại khác hoặc để vào chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường.

7. Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có Giấy phép quản lý chất thải nguy hại bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán dưới 120 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc dưới 600 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán từ 120 kg đến dưới 500 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 600 kg đến dưới 2.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

c) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán từ 500 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 2.000 kg đến dưới 4.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 4.000 kg đến dưới 8.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

đ) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 8.000 kg đến dưới 12.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

e) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 190.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 12.000 kg đến dưới 16.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

g) Phạt tiền từ 190.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 16.000 kg đến dưới 20.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

h) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán từ 5.000 kg trở lên chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 20.000 kg trở lên đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác.

8. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Làm rò rỉ, tràn đổ chất thải nguy hại hoặc để xảy ra sự cố tràn đổ chất thải nguy hại ra môi trường đất, nước ngầm, nước mặt;

b) Tự xử lý chất thải nguy hại khi không có công trình xử lý phù hợp và không được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

c) Xuất khẩu chất thải nguy hại khi chưa có văn bản chấp thuận hoặc không đúng nội dung văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Hành vi chôn lấp, đổ, thải chất thải nguy hại không đúng quy định về bảo vệ môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải dưới 120 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc dưới 600 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 120 kg đến dưới 500 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 600 kg đến dưới 2.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

c) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 500 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 2.000 kg đến dưới 4.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

d) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 4.000 kg đến dưới 8.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

đ) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 8.000 kg đến dưới 12.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

e) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 12.000 kg đến dưới 16.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

g) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 16.000 kg đến dưới 20.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

h) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 5.000 kg trở lên chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 20.000 kg trở lên đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác.

10. Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với các hành vi chuyển giao, cho, bán không đúng quy định, chôn lấp, đổ, thải chất thải nguy hại thuộc Danh mục các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) theo quy định tại Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy gây ô nhiễm môi trường hoặc chôn lấp, đổ, thải chất thải phóng xạ gây nhiễm xạ môi trường.

11. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 9 và Khoản 10 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 9 và Khoản 10 Điều này.

12. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tháo dỡ công trình tự xử lý chất thải nguy hại trái phép đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 8 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 8, Khoản 9 và Khoản 10 Điều này gây ra;

c) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

d) Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 22. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy trình vận hành an toàn các phương tiện, thiết bị chuyên dụng trong bộ hồ sơ đăng ký kèm theo Giấy phép quản lý chất thải nguy hại;

b) Không thực hiện đúng kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường trong bộ hồ sơ đăng ký kèm theo Giấy phép quản lý chất thải nguy hại;

c) Không thực hiện đúng kế hoạch về an toàn lao động và bảo vệ sức khoẻ trong bộ hồ sơ đăng ký kèm theo Giấy phép quản lý chất thải nguy hại;

d) Không thực hiện đúng kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố trong bộ hồ sơ đăng ký kèm theo Giấy phép quản lý chất thải nguy hại;

đ) Không thực hiện đúng kế hoạch đào tạo, tập huấn định kỳ hàng năm trong bộ hồ sơ đăng ký kèm theo Giấy phép quản lý chất thải nguy hại;

e) Không báo cáo với các cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xử lý trong trường hợp phát hiện chủ tái sử dụng chất thải nguy hại không thực hiện đúng các trách nhiệm theo quy định;

g) Không báo cáo với cơ quan cấp phép các thay đổi về cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự chủ chốt hoặc các chương trình, kế hoạch trong bộ hồ sơ đăng ký kèm theo Giấy phép quản lý chất thải nguy hại so với khi được cấp phép;

h) Không thực hiện kê khai và sử dụng chứng từ chất thải nguy hại theo quy định;

i) Không chuyển chứng từ chất thải nguy hại cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

k) Không sao gửi Giấy phép quản lý chất thải nguy hại (cấp lần đầu, cấp gia hạn, cấp điều chỉnh) cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm cơ sở vận chuyển/đại lý vận chuyển theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo bằng văn bản để cơ quan cấp phép thu hồi Giấy phép quản lý chất thải nguy hại khi chấm dứt hoạt động;

b) Không thông báo cho cơ quan cấp phép để thu hồi Giấy phép quản lý chất thải nguy hại cũ trong trường hợp chuyển đổi giấy phép mà có sự thay đổi cơ quan cấp phép liên quan đến thay đổi địa bàn hoạt động theo quy định;

c) Không lưu trữ chứng từ chất thải nguy hại đã sử dụng, báo cáo quản lý chất thải nguy hại và các hồ sơ, tài liệu khác có yêu cầu lưu trữ liên quan đến hoạt động quản lý chất thải nguy hại theo quy định;

d) Không lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ theo quy định hoặc không lập báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; báo cáo không đúng thực tế với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động quản lý chất thải nguy hại;

đ) Không lập và gửi hồ sơ vận chuyển xuyên biên giới cho chủ nguồn thải chất thải nguy hại, cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

e) Không lập sổ, nhật ký theo dõi chất thải nguy hại theo quy định; không lập hồ sơ theo dõi hành trình phương tiện vận chuyển bằng GPS theo quy định;

g) Không thông báo bằng văn bản cho chủ nguồn thải chất thải nguy hại trong trường hợp có lý do phải lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại mà chưa chuyển đi xử lý sau 03 tháng nhưng không được quá 06 tháng kể từ ngày thực hiện chuyển giao ghi trên chứng từ chất thải nguy hại;

h) Không thực hiện đúng kế hoạch xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường khi chấm dứt hoạt động.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không trang bị hệ thống định vị vệ tinh (GPS) đối với phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại theo quy định;

b) Vận chuyển chất thải nguy hại không theo tuyến đường, quãng đường, thời gian theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Phương tiện, thiết bị chuyên dụng thu gom, vận chuyển, đóng gói, bảo quản và lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

d) Để lẫn chất thải nguy hại khác loại có khả năng phản ứng, tương tác với nhau trong quá trình vận chuyển hoặc trong quá trình lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại;

đ) Không ký hợp đồng với chủ nguồn thải chất thải nguy hại trước khi thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại theo quy định;

e) Không ký hợp đồng ba bên với chủ nguồn thải chất thải nguy hại, chủ hành nghề quản lý chất thải nguy hại hoặc chủ xử lý chất thải nguy hại được cấp phép về việc chuyển giao chất thải nguy hại hoặc ký hợp đồng với chủ nguồn thải mà không có sự chứng kiến, xác nhận của chủ hành nghề quản lý chất thải nguy hại hoặc chủ xử lý chất thải nguy hại trên hợp đồng theo quy định;

g) Không có đề nghị bằng văn bản kèm theo hợp đồng để cơ quan cấp phép xem xét, chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện việc chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị xử lý chất thải nguy hại khác;

h) Không có đủ số lượng phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại chính chủ theo quy định.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại ngoài địa bàn quy định trong Giấy phép quản lý chất thải nguy hại;

b) Không thực hiện đúng một trong các nội dung quy định trong Giấy phép quản lý chất thải nguy hại trừ trường hợp vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 4, Khoản 5 và Khoản 6 Điều này.

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại nằm ngoài danh mục chất thải nguy hại quy định trong Giấy phép quản lý chất thải nguy hại;

b) Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại vượt quá khối lượng quy định trong Giấy phép quản lý chất thải nguy hại;

c) Sử dụng phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại không được đăng ký lưu hành, không có trong Giấy phép quản lý chất thải nguy hại.

6. Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có đủ điều kiện về quản lý, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại hoặc không có Giấy phép quản lý chất thải nguy hại bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán dưới 120 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc dưới 600 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán từ 120 kg đến dưới 500 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 600 kg đến dưới 2.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

c) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán từ 500 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 2.000 kg đến dưới 4.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 4.000 kg đến dưới 8.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

đ) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 8.000 kg đến dưới 12.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

e) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 190.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 12.000 kg đến dưới 16.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

g) Phạt tiền từ 190.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 16.000 kg đến dưới 20.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

h) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán từ 5.000 kg trở lên chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 20.000 kg trở lên đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác.

7. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển chất thải nguy hại khi không có Giấy phép quản lý chất thải nguy hại, trừ chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sinh hoạt hoặc cơ sở kinh doanh, dịch vụ (không bao gồm sản xuất) quy mô hộ gia đình, cá nhân được quản lý, xử lý theo quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc thải bỏ.

8. Hành vi chôn lấp, đổ, thải chất thải nguy hại không đúng quy định về bảo vệ môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải dưới 120 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc dưới 600 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 120 kg đến dưới 500 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 600 kg đến dưới 2.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

c) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 500 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 2.000 kg đến dưới 4.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

d) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 4.000 kg đến dưới 8.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

đ) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng dối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 8.000 kg đến dưới 12.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

e) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 12.000 kg đến dưới 16.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

g) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 16.000 kg đến dưới 20.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

h) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 5.000 kg trở lên chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 20.000 kg trở lên đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác.

9. Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với các hành vi chuyển giao, cho, bán không đúng quy định, chôn lấp, đổ, thải chất thải nguy hại thuộc Danh mục các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) theo quy định tại Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy gây ô nhiễm môi trường hoặc chôn lấp, đổ, thải chất thải phóng xạ gây nhiễm xạ môi trường.

10. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép hành nghề vận chuyển chất thải nguy hại từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại của đại lý vận chuyển chất thải nguy hại từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các Khoản 7, 8 và 9 Điều này;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với các trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 8 và Khoản 9 Điều này.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm quy định tại Khoản 8 và Khoản 9 Điều này gây ra;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

c) Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 23. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy trình vận hành an toàn các phương tiện, thiết bị chuyên dụng trong bộ hồ sơ đăng ký kèm theo Giấy phép quản lý chất thải nguy hại;

b) Không thực hiện đúng kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường trong bộ hồ sơ đăng ký kèm theo Giấy phép quản lý chất thải nguy hại;

c) Không thực hiện đúng kế hoạch về an toàn lao động và bảo vệ sức khoẻ trong bộ hồ sơ đăng ký kèm theo Giấy phép quản lý chất thải nguy hại;

d) Không thực hiện đúng kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố trong bộ hồ sơ đăng ký kèm theo Giấy phép quản lý chất thải nguy hại;

đ) Không thực hiện đúng kế hoạch đào tạo, tập huấn định kỳ hàng năm trong bộ hồ sơ đăng ký kèm theo Giấy phép quản lý chất thải nguy hại;

e) Không thực hiện chương trình giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý chất thải nguy hại trong bộ hồ sơ đăng ký kèm theo Giấy phép quản lý chất thải nguy hại;

g) Không sao gửi Giấy phép quản lý chất thải nguy hại (cấp lần đầu, cấp gia hạn, cấp điều chỉnh) cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm cơ sở xử lý chất thải nguy hại theo quy định;

h) Không thực hiện kê khai và sử dụng chứng từ chất thải nguy hại theo quy định;

i) Không chuyển chứng từ chất thải nguy hại cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

k) Không lưu trữ chứng từ chất thải nguy hại đã sử dụng, báo cáo quản lý chất thải nguy hại và các hồ sơ, tài liệu khác có yêu cầu lưu trữ liên quan đến hoạt động quản lý chất thải nguy hại theo quy định;

l) Không báo cáo với cơ quan cấp phép các thay đổi về cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự chủ chốt hoặc các chương trình, kế hoạch trong bộ hồ sơ đăng ký kèm theo Giấy phép quản lý chất thải nguy hại so với khi được cấp phép.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo bằng văn bản để cơ quan cấp phép thu hồi Giấy phép quản lý chất thải nguy hại khi chấm dứt hoạt động;

b) Không thông báo cho cơ quan cấp phép để thu hồi Giấy phép quản lý chất thải nguy hại cũ trong trường hợp chuyển đổi giấy phép mà có sự thay đổi cơ quan cấp phép liên quan đến thay đổi địa bàn hoạt động theo quy định;

c) Không lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ theo quy định hoặc không lập báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; báo cáo không đúng thực tế với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động quản lý chất thải nguy hại;

d) Không lập sổ, nhật ký theo dõi chất thải nguy hại, sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ chất thải nguy hại theo quy định;

đ) Không có báo cáo bằng văn bản cho cơ quan cấp phép về việc thay đổi nội dung, gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng với đơn vị vận chuyển khác trong thời hạn quy định kể từ ngày thực hiện việc thay đổi, gia hạn hoặc chấm dứt;

e) Không thông báo bằng văn bản cho chủ nguồn thải chất thải nguy hại trong trường hợp có lý do phải lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại mà chưa đưa vào xử lý sau 03 tháng nhưng không được quá 06 tháng kể từ ngày thực hiện chuyển giao ghi trên chứng từ chất thải nguy hại;

g) Không thực hiện đúng kế hoạch xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường khi chấm dứt hoạt động.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện đúng các quy định theo nội dung hợp đồng xử lý chất thải nguy hại;

b) Không lưu giữ chất thải nguy hại trước và sau khi xử lý trong thiết bị chuyên dụng phù hợp với loại hình chất thải nguy hại;

c) Thiết bị chuyên dụng phục vụ lưu giữ chất thải nguy hại, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại hoặc thiết bị xử lý chất thải nguy hại không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tiếp nhận xử lý chất thải nguy hại do cá nhân, tổ chức không có Giấy phép quản lý chất thải nguy hại vận chuyển đến mà không có báo cáo với cơ quan quản lý có thẩm quyền, trừ chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sinh hoạt hoặc cơ sở kinh doanh, dịch vụ (không bao gồm sản xuất) quy mô hộ gia đình, cá nhân được quản lý, xử lý theo quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc thải bỏ;

b) Vi phạm về việc ký hợp đồng, tiếp nhận chất thải nguy hại trong trường hợp số lượng đơn vị vận chuyển chất thải nguy hại vượt quá hạn mức quy định;

c) Không có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi tiếp nhận chất thải nguy hại từ các đơn vị vận chuyển khác;

d) Không thực hiện đúng các quy định trong Giấy phép quản lý chất thải nguy hại, trừ trường hợp quy định tại các Điểm b, c, d và đ Khoản 5 Điều này.

5. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý chất thải nguy hại không có trong Giấy phép quản lý chất thải nguy hại;

b) Xử lý chất thải nguy hại ngoài danh mục chất thải nguy hại quy định trong Giấy phép quản lý chất thải nguy hại;

c) Xử lý chất thải nguy hại được thu gom ngoài địa bàn quy định trong Giấy phép quản lý chất thải nguy hại;

d) Xử lý chất thải nguy hại vượt quá khối lượng quy định trong Giấy phép quản lý chất thải nguy hại;

đ) Chuyển giao, cho, bán chất thải nguy hại được tiếp nhận từ các đơn vị vận chuyển cho tổ chức, cá nhân khác để xử lý khi không có sự chấp thuận của cơ quan cấp phép.

6. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi xử lý chất thải nguy hại khi không có Giấy phép quản lý chất thải nguy hại.

7. Hành vi chôn lấp, đổ, thải chất thải nguy hại không đúng quy định về bảo vệ môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải dưới 120 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc dưới 600 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 120 kg đến dưới 500 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 600 kg đến dưới 2.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

c) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 500 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 2.000 kg đến dưới 4.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

d) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 4.000 kg đến dưới 8.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

đ) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 8.000 kg đến dưới 12.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

e) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 12.000 kg đến dưới 16.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

g) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 16.000 kg đến dưới 20.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

h) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 5.000 kg trở lên chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 20.000 kg trở lên đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác.

8. Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với các hành vi chôn lấp, đổ, thải chất thải nguy hại thuộc Danh mục các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) theo quy định tại Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy ra môi trường không đúng quy định hoặc chôn lấp, đổ, thải chất thải phóng xạ gây nhiễm xạ môi trường.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép quản lý chất thải nguy hại từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép quản lý chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 5 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 6 và Khoản 7 Điều này;

d) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 12 tháng đến 24 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 8 Điều này;

đ) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều này gây ra;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

c) Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 24. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ tái sử dụng chất thải nguy hại

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện kê khai và sử dụng chứng từ chất thải nguy hại theo quy định;

b) Không phối hợp, cung cấp thông tin để chủ hành nghề quản lý chất thải nguy hại báo cáo về phương án, tình trạng tái sử dụng trực tiếp chất thải nguy hại trong báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ;

c) Không có báo cáo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại địa phương về tình hình tái sử dụng trực tiếp chất thải nguy hại theo quy định;

d) Không có văn bản giải trình gửi Chi cục Bảo vệ môi trường hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường tại địa phương chưa thành lập Chi cục Bảo vệ môi trường trong trường hợp tổng khối lượng chất thải nguy hại tái sử dụng trực tiếp lớn hơn hoặc bằng 120 kg và triển khai khi chưa có ý kiến chấp thuận của cơ quan này trong thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tiếp nhận chất thải nguy hại để tái sử dụng trực tiếp không phải từ các chủ hành nghề quản lý chất thải nguy hại có Giấy phép quản lý chất thải nguy hại phù hợp;

b) Tái sử dụng trực tiếp chất thải nguy hại không theo đúng mục đích ban đầu của phương tiện, thiết bị, sản phẩm, vật liệu, hoá chất là nguồn gốc phát sinh chất thải nguy hại này hoặc sử dụng cho mục đích khác hoặc chuyển giao lại cho một tổ chức, cá nhân khác mà không được phép tái sử dụng trực tiếp.

3. Hành vi chôn lấp, đổ, thải chất thải nguy hại không đúng quy định về bảo vệ môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải dưới 120 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc dưới 600 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 120 kg đến dưới 500 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 600 kg đến dưới 2.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

c) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 500 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 2.000 kg đến dưới 4.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

d) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 4.000 kg đến dưới 8.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

đ) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 8.000 kg đến dưới 12.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

e) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 12.000 kg đến dưới 16.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

g) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 16.000 kg đến dưới 20.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

h) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, đổ, thải từ 5.000 kg trở lên chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 20.000 kg trở lên đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác.

4. Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với các hành vi chôn lấp, đổ, thải chất thải nguy hại thuộc Danh mục các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) theo quy định tại Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy ra môi trường không đúng quy định hoặc chôn lấp, đổ, thải chất thải phóng xạ gây nhiễm xạ môi trường.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động tái sử dụng chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này gây ra;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

c) Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 25. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu không đúng quy định về bảo vệ môi trường

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển, quá cảnh hàng hóa, thiết bị, phương tiện có khả năng gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà chưa được phép của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện nhiễm chất phóng xạ, vi trùng gây bệnh, chất độc khác chưa được tẩy rửa hoặc không có khả năng làm sạch;

b) Nhập khẩu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất, hàng hóa trong Danh mục nhà nước cấm nhập khẩu;

c) Nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải đã qua sử dụng để phá dỡ không đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Nhập khẩu hợp chất làm suy giảm tầng ô zôn theo Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu. Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy và xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

c) Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 26. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm hành chính sau đây:

a) Không có báo cáo tình hình nhập khẩu, sử dụng phế liệu nhập khẩu theo quy định;

b) Không thông báo bằng văn bản cho Sở Tài nguyên và Môi trường nơi đặt cơ sở sản xuất hoặc kho, bãi chứa phế liệu nhập khẩu về chủng loại, số lượng, trọng lượng, xuất xứ phế liệu, cửa khẩu nhập, tuyến vận chuyển, kho, bãi tập kết phế liệu và nơi đưa phế liệu vào sản xuất trước khi bốc dỡ theo quy định.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu phế liệu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu theo quy định;

b) Không có đủ điều kiện về năng lực, kho bãi, phương án xử lý phế liệu nhập khẩu đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định;

c) Không có hợp đồng nhập khẩu ủy thác phế liệu theo quy định;

d) Tập kết phế liệu nhập khẩu không đúng địa điểm kho bãi đã đăng ký;

đ) Chuyển giao, cho, bán phế liệu nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân khác không đúng quy định.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Nhập khẩu phế liệu không được phân loại, làm sạch theo quy định hoặc có lẫn vi trùng gây bệnh;

b) Không xử lý theo quy định hoặc không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tạp chất đi cùng phế liệu nhập khẩu hoặc cho, bán tạp chất đó.

4. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa tạp chất vượt quá tỷ lệ cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu.

5. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về tạm nhập, chuyển khẩu phế liệu trong các trường hợp sau:

a) Tháo, mở, sử dụng và làm phát tán phế liệu trong quá trình vận chuyển, lưu giữ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Làm thay đổi tính chất, khối lượng của phế liệu;

c) Không tái xuất, chuyển khẩu toàn bộ phế liệu đã được đưa vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

6. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa các tạp chất là chất thải nguy hại.

7. Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu, quá cảnh phế liệu có chất phóng xạ; nhập khẩu phế liệu không thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các Điểm b, c, d và đ Khoản 2, các Khoản 4, 5, 6 và 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 3, các Khoản 4, 5, 6 và 7 Điều này. Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy và xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

c) Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại các Khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này gây ra.

Điều 27. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải

1. Đối với vi phạm các quy định về lưu hành chế phẩm sinh học không đúng với nội dung của Giấy chứng nhận lưu hành chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải tại Việt Nam bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm về hình thức, nội dung bao bì, nhãn mác chế phẩm đã đăng ký;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm về thành phần của chế phẩm sinh học;

c) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với trường hợp thay đổi về xuất xứ chủng gốc vi sinh vật đối với chế phẩm vi sinh vật;

d) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm về đặc tính, hiệu quả của chế phẩm sinh học đã đăng ký;

đ) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm về quyền sở hữu công nghiệp đối với chế phẩm sinh học đã đăng ký.

2. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi lưu hành chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải tại Việt Nam chưa được cấp Giấy chứng nhận lưu hành chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải tại Việt Nam hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đã hết hiệu lực.

3. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải chưa được cấp Giấy chứng nhận lưu hành chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải tại Việt Nam.

4. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải nhằm mục đích thương mại (trừ nghiên cứu, thử nghiệm) khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận lưu hành chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải tại Việt Nam.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận lưu hành chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải tại Việt Nam từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm tại Khoản 1 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với trường hợp vi phạm quy định tại các Khoản 2, 3 và 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy hàng hóa, chế phẩm sinh học nhập khẩu, đưa vào trong nước không đúng quy định về bảo vệ môi trường đối với vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này;

b) Buộc thu hồi và tiêu hủy chế phẩm sinh học đã sản xuất, lưu hành hoặc sử dụng trái phép đối với các vi phạm quy định tại Khoản 2 và Khoản 4 Điều này.

Điều 28. Vi phạm các quy định về túi ni lon thân thiện môi trường

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không in hoặc in không đúng nhãn hiệu và mã số lên sản phẩm theo cam kết trong hồ sơ đăng ký công nhận túi ni lon thân thiện với môi trường;

b) Sử dụng in màu trên 01 sản phẩm vượt quá tỷ lệ diện tích in cho phép trong Giấy chứng nhận túi ni lon thân thiện với môi trường.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng các loại phụ gia, hóa chất để sản xuất sản phẩm túi ni lon thân thiện với môi trường không đúng theo khai báo trong hồ sơ đăng ký mà chưa được sự đồng ý của cơ quan cấp Giấy chứng nhận túi ni lon thân thiện với môi trường.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện kế hoạch thu hồi, tái chế sản phẩm sau sử dụng đúng theo hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận túi ni lon thân thiện với môi trường;

b) Không thực hiện đúng cam kết nộp phiếu kết quả thử nghiệm khả năng phân hủy sinh học của sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận túi ni lon thân thiện với môi trường cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

c) Sản phẩm không đáp ứng một trong các tiêu chí về túi ni lon thân thiện với môi trường theo quy định.

4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không có Giấy chứng nhận túi ni lon thân thiện với môi trường hoặc Giấy chứng nhận túi ni lon thân thiện với môi trường đã hết hiệu lực nhưng vẫn sản xuất sản phẩm túi ni lon thân thiện với môi trường.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận túi ni lon thân thiện với môi trường từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm tại Khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận túi ni lon thân thiện với môi trường từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm tại Khoản 3 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 09 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm các quy định tại Khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hoá, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, sản phẩm thân thiện môi trường đối với vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này;

b) Buộc thu hồi và xử lý sản phẩm túi ni lon không đảm bảo chất lượng đối với các vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 3 và Khoản 4 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 29. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với chủ phương tiện vận tải, kho lưu giữ hàng hoá trên biển có nguy cơ gây ra sự cố môi trường mà không thông báo cho các lực lượng cứu nạn, cứu hộ quốc gia, lực lượng Cảnh sát biển, tổ chức, cá nhân liên quan khác theo quy định.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, chủ phương tiện vận chuyển xăng, dầu, hoá chất, chất phóng xạ và các chất độc hại khác trên biển không có kế hoạch, nhân lực, trang thiết bị bảo đảm phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.

3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hoạt động khai thác nguồn lợi, tài nguyên biển và hoạt động khác liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên biển thực hiện không đúng theo quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên đã được phê duyệt;

b) Hoạt động trong khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng ngập mặn, di sản tự nhiên biển không tuân theo quy chế của ban quản lý, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Không xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải và các yếu tố gây ô nhiễm khác từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, xây dựng, giao thông, vận tải, khai thác trên biển;

d) Để, lưu giữ phương tiện vận tải, kho tàng, các công trình khai thác dầu khí trên biển quá thời gian phải xử lý;

đ) Không thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại theo quy định đối với hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên biển, phá dỡ phương tiện vận tải trên biển.

4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi đổ xuống biển chất thải thông thường của các phương tiện vận tải, các giàn khoan hoạt động trên biển mà không được xử lý theo quy định hoặc không xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải; đổ chất thải rắn từ đất liền xuống biển mà không có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định; đổ chất thải từ hoạt động nạo vét luồng, lạch xuống biển mà không có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định.

5. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi đổ các loại chất thải xuống vùng biển thuộc khu bảo tồn thiên nhiên, di sản tự nhiên, vùng có hệ sinh thái tự nhiên mới, khu vực sinh sản thường xuyên hoặc theo mùa của các loài thủy, hải sản.

6. Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi đổ chất thải nguy hại, chất thải có chứa chất phóng xạ xuống vùng biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại các Khoản 4, 5 và 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

b) Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 30. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư và làng nghề

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hoạt động quản lý công viên, khu vui chơi, giải trí, khu du lịch, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác có một trong các hành vi sau đây:

a) Không niêm yết quy định về giữ gìn vệ sinh môi trường ở nơi công cộng;

b) Không có đủ công trình vệ sinh công cộng, phương tiện, thiết bị thu gom chất thải đáp ứng yêu cầu giữ gìn vệ sinh môi trường theo quy định;

c) Không có đủ lực lượng thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý theo quy định.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hoạt động sản xuất, kho tàng sau đây không thực hiện đúng quy định về khoảng cách an toàn về bảo vệ môi trường đối với khu dân cư:

a) Có chất dễ cháy, dễ gây nổ;

b) Có chất phóng xạ hoặc bức xạ mạnh;

c) Có chất độc hại đối với sức khỏe con người và gia súc, gia cầm;

d) Phát tán mùi ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người.

3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với chủ đầu tư xây dựng mới khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu chung cư có hành vi bàn giao công trình đưa vào sử dụng mà không thực hiện đúng và đầy đủ một trong các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau đây:

a) Không có kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường phù hợp với quy hoạch đô thị, khu dân cư tập trung đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Không có thiết bị, phương tiện thu gom, tập trung chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, chủng loại chất thải và đủ khả năng tiếp nhận chất thải đã được phân loại tại nguồn từ các hộ gia đình trong khu dân cư;

c) Không bảo đảm các yêu cầu về cảnh quan đô thị, vệ sinh môi trường;

d) Không có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải riêng biệt phù hợp với quy hoạch thoát nước thải, bảo vệ môi trường của khu dân cư;

đ) Không có nơi tập trung rác thải sinh hoạt bảo đảm vệ sinh môi trường;

e) Không có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

4. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong làng nghề bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường làng nghề;

b) Cá nhân, tổ chức có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong làng nghề vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường bị xử phạt như đối với cá nhân, tổ chức hoạt động bên ngoài các làng nghề quy định tại Nghị định này.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện đúng quy định về khoảng cách an toàn về bảo vệ môi trường đối với khu dân cư quy định tại Khoản 2 Điều này; trường hợp không thể thực hiện được đúng khoảng cách an toàn về bảo vệ môi trường theo quy định thì phải di dời ra khỏi khu dân cư;

b) Buộc phải xây lắp công trình bảo vệ môi trường theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 1 và Khoản 3 Điều này;

c) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

d) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 31. Vi phạm về bảo vệ môi trường trong khu di sản tự nhiên

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi gây ảnh hưởng xấu đến môi trường tại khu di sản tự nhiên.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi xâm phạm trái phép khu di sản tự nhiên.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi khai thác khu di sản tự nhiên không đúng quy định về bảo vệ môi trường.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi khai thác khu di sản tự nhiên không đúng quy định về bảo vệ môi trường gây ô nhiễm môi trường hoặc suy thoái môi trường.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động khai thác trái phép đối với trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 32. Vi phạm quy định về hoạt động, sinh sống ở khu vực được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với sức khỏe và tính mạng con người

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sinh sống trái phép ở khu vực được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với sức khỏe và tính mạng con người.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động trái phép ở khu vực được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với sức khỏe và tính mạng con người.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc di dời ra khỏi khu vực cấm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 33. Vi phạm quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc thải bỏ

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không vận chuyển sản phẩm thải bỏ đến điểm thu hồi theo quy định;

b) Không thông báo bằng văn bản các thông tin có liên quan về điểm thu hồi và nơi xử lý sản phẩm thải bỏ đến cơ quan quản lý nhà nước về môi trường theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không báo cáo hoặc báo cáo không trung thực khối lượng sản phẩm được sản xuất hoặc nhập khẩu đã bán ra thị trường Việt Nam theo quy định;

b) Không báo cáo hoặc báo cáo không trung thực kết quả thực hiện thu hồi và xử lý sản phẩm thải bỏ theo quy định;

c) Không công khai các thông tin có liên quan đến điểm thu hồi và nơi xử lý sản phẩm thải bỏ trên trang tin điện tử theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có trang thiết bị, biện pháp kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường tại các điểm thu gom theo quy định;

b) Không có phương tiện, thiết bị chuyên dụng cho việc thu gom, vận chuyển, đóng gói, bảo quản và lưu giữ tạm thời sản phẩm thải bỏ theo quy định;

c) Không có cán bộ kỹ thuật chuyên trách về hoạt động thu hồi và vận chuyển sản phẩm thải bỏ theo quy định.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không vận chuyển sản phẩm thải bỏ từ các điểm thu hồi đến nơi xử lý theo quy định.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thiết lập các điểm thu hồi hoặc không có hệ thống thu gom sản phẩm thải bỏ theo quy định;

b) Không xử lý sản phẩm thải bỏ theo quy định.

6. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại các Khoản 3, 4 và 5 Điều này gây ô nhiễm môi trường.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi, xử lý sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc thải bỏ theo đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại các Khoản 3, 4 và 5 Điều này;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 6 Điều này gây ra.

Điều 34. Vi phạm các quy định về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không lập bản đồ khu vực khai thác khoáng sản độc hại khi đã kết thúc hoạt động theo quy định;

b) Không báo cáo kết quả thực hiện phục hồi môi trường khi kết thúc hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

c) Không có văn bản thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền về nội dung quyết định phê duyệt đề án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc đề án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung theo quy định;

d) Không có văn bản báo cáo, báo cáo không đúng thời hạn hoặc báo cáo sai sự thật cho cơ quan nhà nước đã phê duyệt đề án cải tạo, phục hồi môi trường và cơ quan nhà nước về bảo vệ môi trường tại địa phương nơi thực hiện dự án hoặc cơ sở về kế hoạch thi công, xây dựng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc giám sát môi trường trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng một trong các nội dung trong đề án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc đề án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đã được phê duyệt và các yêu cầu khác trong quyết định phê duyệt đề án đó.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đầy đủ một trong các nội dung trong đề án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc trong đề án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đã được phê duyệt và các yêu cầu trong quyết định phê duyệt đề án đó.

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không dừng việc thi công xây dựng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường trong trường hợp để xảy ra sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường.

6. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc từng giai đoạn hoạt động hoặc khi kết thúc hoạt động khai thác khoáng sản theo đề án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt.

7. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không có đề án cải tạo phục hồi môi trường, đề án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 06 tháng đến 12 tháng đối với các vi phạm quy định tại Khoản 6 và Khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải thực hiện lập đề án cải tạo, phục hồi môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 7 Điều này;

b) Buộc phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Khoản 6 và Khoản 7 Điều này;

c) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

d) Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại các Khoản 5, 6 và 7 Điều này gây ra.

Điều 35. Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi để xảy ra sự cố tràn dầu hoặc phát hiện sự cố tràn dầu mà không báo cáo kịp thời đến cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông tin về sự cố tràn dầu theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tổ chức tập huấn hoặc cử cán bộ, nhân viên trực tiếp tham gia ứng phó đi tập huấn để nâng cao kỹ năng ứng phó sự cố tràn dầu theo quy định;

b) Không triển khai thực hành huấn luyện ứng phó sự cố tràn dầu theo quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện báo cáo trong ứng phó và khắc phục sự cố tràn dầu theo quy định.

4. Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động kinh doanh xăng, dầu chỉ có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không đầu tư hoặc không hợp đồng sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu với các cơ sở có phương tiện, trang thiết bị ứng phó hay với Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu có thể xảy ra trong khu vực thuộc trách nhiệm để huy động kịp thời phương tiện, trang thiết bị, vật tư triển khai hoạt động ứng phó khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không sẵn sàng huy động phương tiện, trang thiết bị, vật tư tham gia phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không có Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt theo quy định;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng Kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố tràn dầu và tổ chức lực lượng bảo đảm ngăn ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả sự cố tràn dầu ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu do hoạt động của mình gây ra theo quy định.

5. Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của cảng, cơ sở, dự án có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không đầu tư hoặc không hợp đồng sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu với các cơ sở có phương tiện, trang thiết bị ứng phó hay với Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu có thể xảy ra trong khu vực thuộc trách nhiệm để huy động kịp thời phương tiện, trang thiết bị, vật tư triển khai hoạt động ứng phó khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không sẵn sàng huy động phương tiện, trang thiết bị, vật tư tham gia phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không có Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng Kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố tràn dầu và tổ chức lực lượng bảo đảm ngăn ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả sự cố tràn dầu ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu do hoạt động của mình gây ra theo quy định.

6. Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động dầu khí ngoài khơi có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không đầu tư hoặc không hợp đồng sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu với các cơ sở có phương tiện, trang thiết bị ứng phó hay với Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu có thể xảy ra trong khu vực thuộc trách nhiệm để huy động kịp thời phương tiện, trang thiết bị, vật tư triển khai hoạt động ứng phó khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không sẵn sàng huy động phương tiện, trang thiết bị, vật tư tham gia phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không có Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được Ủy ban Quốc gia tìm kiếm cứu nạn phê duyệt theo quy định;

d) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng Kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố tràn dầu và tổ chức lực lượng bảo đảm ngăn ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả sự cố tràn dầu ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu do hoạt động của mình gây ra theo quy định.

7. Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của tàu dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với hành vi không có Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu, ô nhiễm hóa chất từ tàu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

b) Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 45.000.000 đồng đối với hành vi không có Kế hoạch hoạt động chuyển tải dầu giữa tàu với tàu trên biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

c) Phạt tiền từ 45.000.000 đồng đến 55.000.000 đồng đối với hành vi không có Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu và hóa chất độc hại để kịp thời chỉ đạo, hỗ trợ tàu xảy ra sự cố tràn dầu trong ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố;

d) Phạt tiền từ 55.000.000 đồng đến 65.000.000 đồng đối với hành vi không mua bảo hiểm hoặc các bảo đảm tài chính khác theo mức trách nhiệm dân sự được pháp luật quy định để bồi thường thiệt hại đối với ô nhiễm dầu theo quy định.

8. Hành vi gây ra sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu dưới 2 tấn;

b) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 2 tấn đến dưới 10 tấn;

c) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 10 tấn đến dưới 20 tấn;

d) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 20 tấn đến dưới 50 tấn;

đ) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 50 tấn đến dưới 100 tấn;

e) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 100 tấn đến dưới 200 tấn;

g) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 200 tấn đến dưới 300 tấn;

h) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 300 tấn đến dưới 400 tấn;

i) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 400 tấn đến dưới 500 tấn;

k) Phạt tiền từ 850.000.000 đồng đến 950.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 500 tấn trở lên.

9. Hành vi không khắc phục hậu quả sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu; không thực hiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu dưới 2 tấn;

b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 2 tấn đến dưới 10 tấn;

c) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 10 tấn đến dưới 20 tấn;

d) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 20 tấn đến dưới 50 tấn;

đ) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 50 tấn đến dưới 100 tấn;

e) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 100 tấn đến dưới 200 tấn;

g) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 200 tấn đến dưới 300 tấn;

h) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 300 tấn đến dưới 400 tấn;

i) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 400 tấn đến dưới 500 tấn;

k) Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 500 tấn trở lên.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

b) Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Khoản 8 và Khoản 9 Điều này gây ra.

Điều 36. Vi phạm các quy định trong hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm và phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường

1. Hành vi vi phạm quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện báo cáo về vận chuyển hàng nguy hiểm theo quy định;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy định về điều kiện trong hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển hàng nguy hiểm mà không có Giấy xác nhận đủ điều kiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quy định.

2. Hành vi vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không kịp thời thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất khi phát hiện sự cố môi trường;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không lập kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo quy định;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành hoặc chấp hành không đúng lệnh huy động khẩn cấp nhân lực, vật tư, phương tiện để khắc phục sự cố môi trường;

đ) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện những biện pháp thuộc trách nhiệm của mình để kịp thời khắc phục sự cố môi trường;

e) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với các hành vi gây sự cố môi trường;

g) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điểm e Khoản này mà không thực hiện khắc phục sự cố môi trường.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy xác nhận đủ điều kiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động gây ô nhiễm môi trường từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều này;

d) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, khắc phục sự cố môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điểm e và Điểm g Khoản 2 Điều này gây ra.

Điều 37. Vi phạm các quy định về nộp phí bảo vệ môi trường, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường

1. Hành vi vi phạm về nộp phí bảo vệ môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền phí chậm nộp đối với hành vi chậm nộp phí;

b) Phạt 10% số tiền phí thiếu đối với hành vi kê khai sai dẫn đến thiếu số tiền phí phải nộp;

c) Phạt từ 2 đến 3 lần số tiền phí đối với hành vi trốn nộp phí.

2. Phạt 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường chậm nộp đối với hành vi chậm nộp ký quỹ theo quy định.

3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trước khi bắt đầu hoạt động khai thác khoáng sản.

4. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Truy thu số phí bảo vệ môi trường nộp thiếu, trốn nộp kể từ thời điểm nộp thiếu, trốn nộp phí bảo vệ môi trường (tính theo kết quả phân tích mẫu chất thải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra và xử phạt thực hiện theo quy định) đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều này;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

c) Buộc phải thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; buộc mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

Điều 38. Vi phạm các quy định về thu thập, quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu, thông tin về môi trường

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cản trở trái phép việc quan trắc, thu thập, trao đổi, khai thác, sử dụng dữ liệu, thông tin về môi trường.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp dữ liệu, thông tin về môi trường, kết quả quan trắc môi trường không đúng chức năng, thẩm quyền theo quy định;

b) Không công bố, cung cấp, công khai thông tin, dữ liệu về môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi xâm nhập trái phép vào hệ thống lưu trữ dữ liệu, thông tin về môi trường.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thống kê, lưu trữ số liệu về các tác động đối với môi trường, về các nguồn thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định;

b) Không nộp đầy đủ các số liệu điều tra, khảo sát, quan trắc môi trường và các tài liệu liên quan khác cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với các hành vi tẩy xóa dữ liệu, thông tin về môi trường, kết quả quan trắc môi trường.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dữ liệu, thông tin về môi trường, kết quả quan trắc môi trường không trung thực cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

Điều 39. Vi phạm quy định về bảo vệ, sử dụng công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Gây cản trở việc khai thác, sử dụng các công trình bảo vệ môi trường;

b) Trồng cây làm ảnh hưởng đến hành lang an toàn kỹ thuật của công trình bảo vệ môi trường.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi dịch chuyển trái phép các thiết bị, máy móc quan trắc môi trường.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình làm ảnh hưởng đến hành lang an toàn kỹ thuật của công trình bảo vệ môi trường.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hại các máy móc, thiết bị và công trình bảo vệ môi trường.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tháo dỡ, di dời công trình, cây trồng trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 40. Vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thay đổi một trong các nội dung dẫn đến không đảm bảo điều kiện trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng, không đầy đủ một trong các nội dung trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các nội dung trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động không đúng phạm vi, lĩnh vực theo nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; tẩy xóa Giấy chứng nhận.

5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi trao đổi hoặc cho thuê, mượn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để thực hiện hoạt động quan trắc môi trường.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định hoặc Giấy chứng nhận đã hết hiệu lực.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường từ 03 tháng đến 06 tháng đối với vi phạm quy định tại các Khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường trái phép từ 06 tháng đến 12 tháng đối với vi phạm quy định tại Khoản 6 Điều này.

Điều 41. Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên

1. Hành vi xây dựng công trình, nhà ở, lán trại mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong phân khu phục hồi sinh thái, phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi đưa vật tư, thiết bị để xây dựng công trình, nhà ở, lán trại vào phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi đưa vật tư, thiết bị để xây dựng công trình, nhà ở, lán trại vào phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình, nhà ở, lán trại tại phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình, nhà ở, lán trại tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn.

2. Hành vi tác động đến hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn theo chiều hướng xấu đi, gây thiệt hại đến cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên (như đào bới, san ủi, nổ mìn, đào, đắp ngăn nước, sử dụng lửa, các chế phẩm độc hại) không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại dưới 200 m^2 đất, đất ngập nước, mặt nước trong khu bảo tồn;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 200 m^2 đến dưới 400 m^2 đất, đất ngập nước, mặt nước trong khu bảo tồn;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 400 m^2 đến dưới 800 m^2 đất, đất ngập nước, mặt nước trong khu bảo tồn;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 800 m^2 đến dưới 1.200 m^2 đất, đất ngập nước, mặt nước trong khu bảo tồn;

đ) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 1.200 m^2 đến dưới 1.500 m^2 đất, đất ngập nước, mặt nước trong khu bảo tồn;

e) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 1.500 m^2 đến dưới 2.000 m^2 đất, đất ngập nước, mặt nước trong khu bảo tồn;

g) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 2.000 m^2 đất, đất ngập nước, mặt nước trong khu bảo tồn trở lên.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra bao gồm việc trồng lại, chăm sóc và bảo vệ diện tích khu bảo tồn đã bị phá hủy; phục hồi sinh cảnh sống ban đầu cho các loài sinh vật đối với các hành vi quy định tại Điều này;

b) Buộc tháo dỡ công trình, nhà ở, lán trại xây dựng trái phép đối với trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 42. Vi phạm quy định về loài thực vật hoang dã, giống cây trồng, nấm, vi sinh vật hoặc bộ phận cơ thể, sản phẩm của loài động vật hoang dã, giống vật nuôi thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

1. Hành vi trồng cấy nhân tạo trái phép loài thực vật hoang dã, giống cây trồng, nấm và vi sinh vật thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi trồng cấy nhân tạo ở quy mô hộ gia đình;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi trồng cấy nhân tạo ở quy mô công nghiệp.

2. Hành vi khai thác trái phép loài thực vật hoang dã, giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn; chiếm hữu, sử dụng, tiêu thụ, mua, bán, vận chuyển trái phép loài thực vật hoang dã, giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; lưu giữ trái phép bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của loài động vật hoang dã, giống vật nuôi thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với tang vật vi phạm có giá trị dưới 500.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 500.000 đồng đến dưới 1.500.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 1.500.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm là gỗ có khối lượng dưới 0,5 m^3 hoặc lâm sản có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm là gỗ có khối lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 0,7 m^3 hoặc lâm sản có giá trị từ 40.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

h) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm là gỗ có khối lượng từ 0,7 m^3 đến dưới 1 m^3 hoặc lâm sản có giá trị từ 60.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;

i) Phạt tiền từ 240.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm là gỗ có khối lượng từ 1 m^3 đến dưới 1,3 m^3 hoặc lâm sản có giá trị từ 80.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

k) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm là gỗ có khối lượng từ 1,3 m^3 đến dưới 1,5 m^3 hoặc lâm sản có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 130.000.000 đồng;

l) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm là gỗ có khối lượng từ 1,5 m^3 đến dưới 1,7 m^3 hoặc lâm sản có giá trị từ 130.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;

m) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm là gỗ có khối lượng từ 1,7 m^3 đến dưới 1,9 m^3 hoặc lâm sản có giá trị từ 150.000.000 đồng đến dưới 170.000.000 đồng;

n) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm là gỗ có khối lượng từ 1,9 m^3 trở lên hoặc lâm sản có giá trị từ 170.000.000 đồng trở lên.

3. Phạt tăng thêm từ 40% đến 50% của mức tiền phạt quy định tại Khoản 2 Điều này đối với hành vi khai thác trái phép loài thực vật hoang dã, giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn. Tổng mức phạt đối với mỗi hành vi vi phạm không quá 500.000.000 đồng.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 43. Vi phạm các quy định về bảo vệ các loài hoang dã trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn

1. Hành vi khai thác trái phép loài hoang dã không thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với tang vật vi phạm có giá trị dưới 500.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm là gỗ có khối lượng dưới 0,3 m^3 hoặc lâm sản có giá trị từ 500.000 đồng đến dưới 1.500.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm là gỗ có khối lượng từ 0,3 m^3 đến dưới 0,5 m^3 hoặc lâm sản có giá trị từ 1.500.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm là gỗ có khối lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 0,7 m^3 hoặc lâm sản có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm là gỗ có khối lượng từ 0,7 m^3 đến dưới 1 m^3 hoặc lâm sản có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm là gỗ có khối lượng từ 1 m^3 đến dưới 1,5 m^3 hoặc lâm sản có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm là gỗ có khối lượng từ 1,5 m^3 đến dưới 2 m^3 hoặc lâm sản có giá trị từ 40.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

h) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm là gỗ có khối lượng từ 2 m^3 đến dưới 5 m^3 hoặc lâm sản có giá trị từ 60.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;

i) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm là gỗ có khối lượng từ 5 m^3 đến dưới 10 m^3 hoặc lâm sản có giá trị từ 80.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

k) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 320.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm là gỗ có khối lượng từ 10 m^3 đến dưới 15 m^3 hoặc lâm sản có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 160.000.000 đồng;

l) Phạt tiền từ 320.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm là gỗ có khối lượng từ 15 m^3 đến dưới 25 m^3 hoặc lâm sản có giá trị từ 160.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

m) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm là gỗ có khối lượng từ 25 m^3 hoặc lâm sản có giá trị từ 200.000.000 đồng trở lên.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 44. Vi phạm các quy định về quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không báo cáo tình trạng loài thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo quy định.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký, khai báo nguồn gốc loài thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không duy trì một trong các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học sau khi đã được cấp Giấy chứng nhận;

b) Không tuân thủ các quy định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành về bảo vệ, nuôi dưỡng, chăm sóc loài thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

c) Không tuân thủ các quy định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành về lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Khai báo không đúng sự thật các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận;

b) Hoạt động không có Giấy chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học từ 03 tháng đến 06 tháng đối với vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm tại Khoản 4 Điều này.

Điều 45. Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy trái phép ngoài phạm vi khu bảo tồn đối với loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại hoặc loài ngoại lai xâm hại đã biết, trong trường hợp kiểm soát được sự phát triển, lây lan của chúng và chưa gây ra thiệt hại.

2. Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng cấy trái phép ngoài phạm vi khu bảo tồn các loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại hoặc loài ngoại lai xâm hại đã biết bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại trị giá đến dưới 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 240.000.000 đồng đến 320.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 320.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 480.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;

h) Phạt tiền từ 480.000.000 đồng đến 560.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 140.000.000 đồng;

i) Phạt tiền từ 560.000.000 đồng đến 640.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 140.000.000 đồng đến dưới 160.000.000 đồng;

k) Phạt tiền từ 640.000.000 đồng đến 720.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 160.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;

l) Phạt tiền từ 720.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

m) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 880.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 220.000.000 đồng;

n) Phạt tiền từ 880.000.000 đồng đến 920.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 220.000.000 đồng đến dưới 230.000.000 đồng;

o) Phạt tiền từ 920.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 230.000.000 đồng trở lên.

3. Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy trong phạm vi khu bảo tồn loài ngoại lai xâm hại, trong trường hợp kiểm soát được sự phát triển, lây lan của chúng bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với vi phạm xảy ra ngoài phân khu bảo vệ nghiêm ngặt;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với vi phạm xảy ra trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.

4. Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy trong phạm vi khu bảo tồn loài ngoại lai xâm hại, trong trường hợp không kiểm soát được sự phát triển, lây lan của chúng bị xử phạt như sau:

a) Phạt tăng thêm từ 20% đến 30% của mức tiền phạt quy định tại Khoản 2 Điều này đối với vi phạm thực hiện ở ngoài phân khu bảo vệ nghiêm ngặt;

b) Phạt tăng thêm từ 40% đến 50% của mức tiền phạt quy định tại Khoản 2 Điều này đối với vi phạm thực hiện ở trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.

Mức tiền phạt tối đa đối với mỗi hành vi vi phạm quy định tại Khoản này không vượt quá 1.000.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại vượt quá số lượng, trọng lượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc khai sai về tên, chủng loại được cấp phép.

6. Hành vi nhập khẩu vi sinh vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu vượt quá số lượng, khối lượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc khai sai về tên, chủng loại được cấp phép;

b) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu mà không có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

7. Hành vi nhập khẩu vi sinh vật ngoại lai xâm hại đã biết bị phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.

8. Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại đã biết hoặc loài động vật, thực vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại mà không có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá dưới 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 240.000.000 đồng đến 320.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 320.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 480.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;

h) Phạt tiền từ 480.000.000 đồng đến 560.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 140.000.000 đồng;

i) Phạt tiền từ 560.000.000 đồng đến 640.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 140.000.000 đồng đến dưới 160.000.000 đồng;

k) Phạt tiền từ 640.000.000 đồng đến 720.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 160.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;

l) Phạt tiền từ 720.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

m) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 880.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 220.000.000 đồng;

n) Phạt tiền từ 880.000.000 đồng đến 920.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 220.000.000 đồng đến dưới 230.000.000 đồng;

o) Phạt tiền từ 920.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 230.000.000 đồng trở lên.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm tại Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại xuất hiện; buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu đã bị thay đổi đối với vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này;

b) Buộc tái xuất toàn bộ hàng hóa, loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với vi phạm quy định tại các Khoản 5, 6, 7 và 8 Điều này. Trường hợp không thể tái xuất được thì buộc tiêu hủy toàn bộ hàng hóa, loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép.

Điều 46. Vi phạm các quy định về quản lý, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thông báo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về hoạt động trao đổi, chuyển giao, cung cấp nguồn gen cho tổ chức, cá nhân khác để sử dụng cho mục đích nghiên cứu phát triển và sản xuất sản phẩm thương mại;

b) Không thông báo quá trình, kết quả nghiên cứu phát triển và sản xuất sản phẩm thương mại, lợi ích phát sinh từ quá trình phát triển và sản xuất sản phẩm thương mại theo yêu cầu.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tuân thủ các quy định về hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích;

b) Không tuân thủ các quy định về kiểm soát việc điều tra, thu thập nguồn gen của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen;

c) Không ký hợp đồng bằng văn bản với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý nguồn gen về việc tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích;

d) Không thực hiện thủ tục xác nhận của cơ quan có thẩm quyền việc tiếp cận nguồn gen đối với hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích;

đ) Không thực hiện việc báo cáo theo quy định của pháp luật với cơ quan có thẩm quyền về kết quả nghiên cứu phát triển, sản xuất sản phẩm thương mại theo thời hạn quy định trong Giấy phép tiếp cận nguồn gen;

e) Sử dụng Giấy phép tiếp cận nguồn gen không đúng nội dung, mục đích.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi trao đổi, chuyển giao, cung cấp nguồn gen được giao quản lý cho tổ chức, cá nhân khác không đúng quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tiếp cận nguồn gen khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép tiếp cận nguồn gen từ 06 tháng đến 12 tháng đối với các vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với các trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phải thu hồi kết quả phát sinh từ các hoạt động tiếp cận nguồn gen trái pháp luật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 47. Vi phạm các quy định về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi nghiên cứu tạo ra, phân tích thử nghiệm, cách ly sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen tại các nơi không được phép thực hiện.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cung cấp thông tin sai lệch trong hồ sơ đăng ký cấp phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, hồ sơ cấp Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi;

b) Không thực hiện đúng nội dung trong Giấy phép khảo nghiệm, Giấy chứng nhận an toàn sinh học, Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm về hoạt động nghiên cứu, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen sau đây:

a) Che giấu thông tin về nguy cơ gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, đa dạng sinh học và sức khỏe con người trong quá trình nghiên cứu;

b) Đưa vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mẫu nghiên cứu ngoài khuôn khổ đề tài đã đăng ký.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm về hoạt động nghiên cứu, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen sau đây:

a) Không tuân thủ chặt chẽ các quy định về cách ly gây thất thoát sinh vật biến đổi gen ra ngoài môi trường trong quá trình nghiên cứu, khảo nghiệm;

b) Không áp dụng các biện pháp khẩn cấp để xử lý, tiêu hủy triệt để sinh vật biến đổi gen khi phát hiện sinh vật biến đổi gen gây ra rủi ro đối với môi trường, đa dạng sinh học, sức khỏe con người và vật nuôi mà không kiểm soát được;

c) Để thất thoát sinh vật biến đổi gen ra ngoài môi trường khi chưa được cấp Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen diện rộng.

5. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 4 Điều này gây hậu quả nghiêm trọng.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen từ 06 tháng đến 12 tháng đối với các vi phạm quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tiêu hủy toàn bộ sinh vật biến đổi gen chưa được cấp Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen hoặc Giấy chứng nhận an toàn sinh học;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 48. Vi phạm các quy định sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu giữ, vận chuyển sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.500.000 đồng đối với hành vi không ghi nhãn hàng hóa có chứa sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen theo quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, kinh doanh sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi khi không có Giấy chứng nhận an toàn sinh học theo quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Nuôi, trồng, thả có chủ đích vào môi trường sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen chưa được cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học;

b) Nhập khẩu trái phép sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Nuôi, trồng, thả có chủ đích vào môi trường sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen chưa được cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học mà gây biến đổi hệ sinh thái, nguồn gen;

b) Nhập khẩu trái phép sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen mà gây biến đổi hệ sinh thái, nguồn gen.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy toàn bộ sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen đối với các vi phạm quy định tại Khoản 2, Điểm a Khoản 3 và Điểm a Khoản 4 Điều này;

b) Buộc tái xuất lô hàng chứa sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với các vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 3 và Điểm b Khoản 4 Điều này. Trường hợp không thể tái xuất thì buộc tiêu hủy lô hàng chứa sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen.

Điều 49. Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Gây khó khăn cho công tác điều tra, nghiên cứu, kiểm soát, đánh giá hiện trạng môi trường hoặc hoạt động công vụ của người có thẩm quyền;

b) Có lời nói, hành động đe dọa, lăng mạ, xúc phạm danh dự đối với người đang thi hành công vụ;

c) Từ chối nhận quyết định thanh tra, kiểm tra, quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định buộc di dời, cấm hoạt động, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

d) Không tổ chức đối thoại về môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường hoặc theo đơn thư khiếu nại, tố cáo, khởi kiện của tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện việc kê khai, khai báo hoặc kê khai, khai báo không trung thực, không đúng thời hạn theo yêu cầu của người thi hành công vụ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

b) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin, tài liệu liên quan đến việc thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính của người thi hành công vụ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Cản trở công tác của đoàn kiểm tra, thanh tra hoặc người được giao nhiệm vụ kiểm tra, thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường;

d) Không cử đại diện có thẩm quyền theo quy định của pháp luật tham gia buổi công bố quyết định thanh tra về bảo vệ môi trường hoặc không cử đại diện có thẩm quyền làm việc với đoàn thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tự ý tháo gỡ niêm phong tang vật, phương tiện, nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị vi phạm đang bị niêm phong, tạm giữ hoặc tẩu tán tang vật vi phạm, tự ý làm thay đổi hiện trường vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Trì hoãn, trốn tránh không thi hành các quyết định hành chính, quyết định thanh tra, kiểm tra, quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của người hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung và yêu cầu trong kết luận kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các yêu cầu có liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường của người hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Mục 2
THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 50. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 5.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và đ Khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép môi trường có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 50.000.000 đồng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm quy định tại các Điểm a, b, c, đ, e, h, i, k, l, m và n Khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép môi trường có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 51. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân

1. Chiến sỹ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại Khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trạm trưởng Trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 2.500.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm quy định tại các Điểm a, c và đ Khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường và Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép môi trường có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 25.000.000 đồng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm quy định tại các Điểm a, c, đ, k, l, m và n Khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép môi trường có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 50.000.000 đồng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm quy định tại các Điểm a, c, đ, i, k, l, m và n Khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép môi trường có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm quy định tại các Điểm a, c, đ, i, k, l, m và n Khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 52. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra chuyên ngành

1. Thanh tra viên chuyên ngành bảo vệ môi trường, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành bảo vệ môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 500.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm quy định tại các điểm a, c, đ, k, l, m và n Khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Chánh thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường và chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành bảo vệ môi trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép môi trường có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 50.000.000 đồng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm và chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành bảo vệ môi trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép môi trường có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 250.000.000 đồng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Chánh thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép môi trường có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành bảo vệ môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành bảo vệ môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Môi trường và cơ quan quản lý nhà nước được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành bảo vệ môi trường có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 53. Thẩm quyền xử phạt của các lực lượng khác

Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Kiểm lâm, Quản lý thị trường, Thuế, Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa có quyền xử phạt theo thẩm quyền quy định tại các điều 40, 41, 42, 43, 44, 45 và 47 Luật xử lý vi phạm hành chính đối với những hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường có liên quan đến lĩnh vực mình quản lý quy định tại Nghị định này.

Điều 54. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

1. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của các lực lượng được quy định cụ thể như sau:

a) Kiểm lâm có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động kiểm lâm được quy định tại các Điều 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48 và 49 của Nghị định này;

b) Cảng vụ hàng hải có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động hàng hải được quy định tại các Điều 29, 35, 36 và 49 của Nghị định này;

c) Cảng vụ đường thủy nội địa có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trong khu vực đường thủy nội địa được quy định tại các Điều 35, 36 và 49 của Nghị định này;

d) Bộ đội biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được quy định tại các Điều 29, 35, 36, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48 và 49 của Nghị định này;

đ) Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường xảy ra trên vùng biển, vùng đặc quyền kinh tế, vùng quyền chủ quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định tại các Điều 13, 14, 15, 16, 19, 20; các Khoản 7, 8, 9 và 10 Điều 21; các Khoản 6, 7, 8 và 9 Điều 22; các Điều 29, 35, 36, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48 và 49 của Nghị định này;

e) Hải quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động hải quan được quy định tại các Điều 25, 26, 27, 42, 45, 47, 48 và 49 của Nghị định này;

g) Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động quản lý thị trường, hàng hóa và hoạt động mua, bán, sử dụng động vật hoang dã, được quy định tại các Điều 27, 28, 42, 45, 48 và 49 của Nghị định này;

h) Thuế có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động quản lý thuế, phí, được quy định tại các Điều 37 và Điều 49 của Nghị định này;

i) Công an cửa khẩu có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường tại cửa khẩu;

k) Công an Quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xuất, nhập cảnh;

l) Công an cấp xã có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường quy định tại các Điều 20, 30, 41, 42, 43, 45, 48 và 49 của Nghị định này;

m) Công an cấp huyện có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, được quy định tại các Điều 20, 30, 31, 41, 42, 43, 45, 48 và 49 của Nghị định này;

n) Công an cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình quy định tại Nghị định này, trừ các hành vi vi phạm về thủ tục hành chính và hoạt động quản lý nhà nước thuộc trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được quy định tại các Điều 8, 9, 10, 11 và 12; các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 21; các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 22; các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 23; Khoản 1 và Khoản 2 Điều 24; các Điều 26, 27, 28, 34, 37, 38 và 40 của Nghị định này;

o) Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình quy định tại Nghị định này, trừ các hành vi vi phạm về thủ tục hành chính và hoạt động quản lý nhà nước thuộc trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được quy định tại các Điều 8, 9, 10, 11 và 12; các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 21; các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 22; các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 23; Khoản 1 và Khoản 2 Điều 24; các Điều 26, 27, 28, 34, 37, 38 và 40 của Nghị định này;

p) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo thẩm quyền và phạm vi quản lý của mình đối với các vi phạm quy định tại các Điều 12, 19, 20, 30, 32, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48 và 49 của Nghị định này;

q) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo thẩm quyền, trách nhiệm kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường và phạm vi quản lý của mình đối với các vi phạm được quy định tại các Điều 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 29, 30, 31, 32, 38, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48 và 49 của Nghị định này;

r) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo thẩm quyền và phạm vi quản lý của mình đối với các vi phạm quy định tại Nghị định này;

s) Chánh thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường và chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành bảo vệ môi trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý;

t) Chánh thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm và chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành bảo vệ môi trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo thẩm quyền trên phạm vi cả nước.

2. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường tại điều, khoản nào của Nghị định này thì chỉ được thực hiện các biện pháp nghiệp vụ, điều tra, kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong phạm vi các điều, khoản đó của Nghị định này quy định; trường hợp phát hiện cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm không thuộc thẩm quyền xử phạt của mình thì phải thông báo và phối hợp ngay với cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với hành vi đó để kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 55. Thủ tục tước quyền sử dụng Giấy phép môi trường có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn và thủ tục kiểm tra, xác nhận đã khắc phục xong hậu quả vi phạm hành chính

1. Thủ tục tước quyền sử dụng Giấy phép môi trường có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn đối với hoạt động gây ô nhiễm hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Mục 1 Chương II của Nghị định này thực hiện theo quy định tại Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Đối với cá nhân, tổ chức bị tước quyền sử dụng Giấy phép môi trường có thời hạn mà không có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến Giấy phép môi trường thì khi hết thời hạn tước quyền sử dụng Giấy phép môi trường ghi trong quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt giao lại Giấy phép môi trường cho cá nhân, tổ chức đã bị tước Giấy phép môi trường đó.

3. Đối với cá nhân, tổ chức bị tước quyền sử dụng Giấy phép môi trường có thời hạn hoặc bị đình chỉ hoạt động có thời hạn mà có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ của hoạt động gây ô nhiễm môi trường hoặc cơ sở gây ô nhiễm môi trường thì Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cơ quan của người đã xử phạt, Công an cấp tỉnh, Ủy ban nhân

dân cấp huyện nơi có cá nhân, tổ chức vi phạm và các cơ quan có liên quan tổ chức niêm phong nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị của cá nhân, tổ chức đó vào ngày bắt đầu áp dụng hình thức tước quyền sử dụng Giấy phép môi trường hoặc đình chỉ hoạt động được ghi trong quyết định xử phạt. Cá nhân, tổ chức chỉ được phép hoạt động trở lại khi đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường xác nhận đã khắc phục xong hậu quả vi phạm.

4. Thủ tục kiểm tra, xác nhận đã khắc phục xong hậu quả vi phạm hành chính đối với cá nhân, tổ chức bị tước quyền sử dụng Giấy phép môi trường hoặc đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trước khi đi vào hoạt động trở lại trong trường hợp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường tiến hành xử phạt được quy định như sau:

a) Trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ thời điểm hết hạn tước quyền sử dụng Giấy phép môi trường hoặc đình chỉ hoạt động, cá nhân, tổ chức có hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ phải có văn bản báo cáo, kèm theo các hồ sơ, tài liệu, số liệu và kết quả phân tích mẫu chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường do đơn vị chức năng có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường thực hiện (nếu có) chứng minh đã hoàn thành việc khắc phục hậu quả vi phạm cho cơ quan của người đã xử phạt;

b) Trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả chấp hành xong quyết định xử phạt, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra việc khắc phục hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường theo nội dung quyết định xử phạt vi phạm hành chính và kết luận kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường (nếu có). Kết quả kiểm tra việc khắc phục hậu quả vi phạm phải được thể hiện bằng biên bản theo Mẫu 01 phần Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trường hợp cá nhân, tổ chức đã khắc phục xong hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường, trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra việc khắc phục vi phạm, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường ban hành quyết định về việc đã khắc phục xong hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường và tháo mở niêm phong. Quyết định về việc đã khắc phục xong hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường thực hiện theo Mẫu 02 phần Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Trường hợp cá nhân, tổ chức chưa khắc phục xong hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường thì tiếp tục thực hiện việc khắc phục nhưng không quá thời hạn ghi trong quyết định xử phạt; trường hợp không đủ thời gian để khắc phục thì đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường xem xét, gia hạn để khắc phục; trường hợp cố tình không thực hiện việc khắc phục vi phạm thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

5. Thủ tục kiểm tra, xác nhận đã khắc phục xong hậu quả vi phạm hành chính đối với cá nhân, tổ chức bị tước quyền sử dụng Giấy phép môi trường hoặc đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trước khi đi vào hoạt động trở lại trong trường hợp cơ quan, người đã xử phạt không có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường được quy định như sau:

a) Trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ thời điểm hết hạn tước quyền sử dụng Giấy phép môi trường hoặc đình chỉ hoạt động, cá nhân, tổ chức có hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ phải có văn bản báo cáo, kèm theo các hồ sơ, tài liệu, số liệu và kết quả phân tích mẫu chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường do đơn vị chức năng có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường thực hiện (nếu có) chứng minh đã hoàn thành việc khắc phục hậu quả vi phạm cho Bộ Tài nguyên và Môi trường (nếu dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đã được Bộ, cơ quan ngang Bộ phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường), cho Sở Tài nguyên và Môi trường (nếu dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác có quy mô công suất tương ứng với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng không có các thủ tục, hồ sơ về môi trường) hoặc cho Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu cơ sở có quy mô, công suất tương ứng với đối tượng phải lập bản cam kết bảo vệ môi trường) và cơ quan của người đã xử phạt để phối hợp kiểm tra, giám sát việc khắc phục hậu quả vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

b) Trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả chấp hành xong quyết định xử phạt, Cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điểm a Khoản này chủ trì, phối hợp với cơ quan của người đã xử phạt tiến hành kiểm tra việc khắc phục hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường theo nội dung quyết định xử phạt vi phạm hành chính và kết luận kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường (nếu có). Kết quả kiểm tra việc khắc phục hậu quả vi phạm phải được thể hiện bằng biên bản theo Mẫu 01 phần Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trường hợp cá nhân, tổ chức đã khắc phục xong hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường, trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra việc khắc phục vi phạm, Cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điểm a Khoản này ban hành quyết định về việc đã khắc phục xong hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường, đồng thời Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện tháo mở niêm phong để cá nhân, tổ chức

hoạt động trở lại. Quyết định về việc đã khắc phục xong hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường thực hiện theo Mẫu 02 phần Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Trường hợp cá nhân, tổ chức chưa khắc phục xong hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường thì tiếp tục thực hiện việc khắc phục nhưng không quá thời hạn ghi trong quyết định xử phạt; trường hợp không đủ thời gian để khắc phục thì đề nghị Cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điểm a Khoản này xem xét, ra hạn để khắc phục; trường hợp cố tình không thực hiện việc khắc phục vi phạm thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Quy định về biên bản, thẩm quyền lập biên bản và quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

1. Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được lập theo quy định tại Điều 58 của Luật xử lý vi phạm hành chính và Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Các chức danh có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đang thi hành công vụ;

b) Công chức, viên chức đang thi hành nhiệm vụ bảo vệ môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường và Ban Quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Công chức đang thi hành nhiệm vụ bảo vệ môi trường của ngành mình quản lý thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

d) Cán bộ, công chức, viên chức xã, phường, thị trấn đang thi hành nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn quản lý;

đ) Chiến sĩ công an nhân dân, công an xã, phường, thị trấn và cán bộ trật tự công cộng đang thi hành nhiệm vụ liên quan đến bảo vệ môi trường tại các khu đô thị, khu chung cư, thương mại, dịch vụ hoặc nơi công cộng;

e) Cán bộ, công chức, viên chức thuộc Ban Quản lý rừng, Ban Quản lý các vườn Quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển đang thi hành nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính quy định tại khoản này khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường phải kịp thời lập biên bản để xử phạt hoặc chuyển đến người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và Nghị định này.

3. Mẫu biên bản và mẫu quyết định sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định của Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính.

Chương III
HÌNH THỨC XỬ LÝ CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG; CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 57. Hình thức xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

1. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường ngoài việc bị xử phạt vi phạm hành chính còn bị áp dụng một trong các hình thức xử lý sau đây:

a) Buộc di dời cơ sở đến vị trí phù hợp với quy hoạch và sức chịu tải của môi trường;

b) Cấm hoạt động.

2. Các cơ sở bị áp dụng hình thức buộc di dời:

a) Cơ sở sản xuất, kho tàng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Khoản 2 Điều 30 của Nghị định này;

b) Cơ sở nằm trong Danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải di dời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Các cơ sở bị cấm hoạt động:

a) Cơ sở đã bị đình chỉ hoạt động gây ô nhiễm môi trường hoặc bị đình chỉ hoạt động của cơ sở mà trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày có quyết định đã khắc phục xong hậu quả vi phạm do hành vi vi phạm hành chính gây ra, nhưng tiếp tục gây ô nhiễm môi trường;

b) Cơ sở nằm trong Danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng bị cấm hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 58. Thẩm quyền, thủ tục áp dụng hình thức buộc di dời

1. Thẩm quyền áp dụng hình thức buộc di dời:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng hình thức buộc di dời đối với cơ sở thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định áp dụng hình thức buộc di dời đối với cơ sở trên địa bàn, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức buộc di dời của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điểm a Khoản này.

2. Thủ tục áp dụng hình thức buộc di dời đối với trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 57 của Nghị định này:

a) Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với cơ sở có hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều 30 của Nghị định này thì trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hoàn chỉnh hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định áp dụng hình thức buộc di dời theo thẩm quyền hoặc gửi văn bản kiến nghị kèm theo quyết định xử phạt và một bộ hồ sơ vụ việc cho Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cơ sở bị buộc di dời thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Trường hợp Chánh thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm và chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành bảo vệ môi trường, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường và người có thẩm quyền xử phạt khác ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà cơ sở thuộc trường hợp bị áp dụng hình thức buộc di dời, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải gửi văn bản kiến nghị kèm theo quyết định xử phạt và một bộ hồ sơ vụ việc cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cơ sở đối với trường hợp buộc di dời thuộc thẩm quyền áp dụng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc gửi văn bản kiến nghị kèm theo quyết định xử phạt và một bộ hồ sơ vụ việc cho Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp buộc di dời thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ nêu tại Điểm a và Điểm b Khoản này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định áp dụng hình thức buộc di dời đối với cơ sở thuộc thẩm quyền;

d) Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ nêu tại Điểm a và Điểm b Khoản này, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng hình thức buộc di dời cơ sở thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định áp dụng hình thức buộc di dời;

đ) Quyết định áp dụng hình thức buộc di dời phải ghi rõ lý do buộc di dời, thời điểm bắt đầu áp dụng hình thức buộc di dời, thời hạn phải hoàn thành việc di dời, cơ quan giám sát thực hiện và trách nhiệm của cơ sở bị buộc áp dụng hình thức buộc di dời. Quyết định áp dụng hình thức buộc di dời thực hiện theo Mẫu 03 phần Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành, quyết định áp dụng hình thức buộc di dời phải được gửi cho cơ sở bị buộc di dời, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cơ sở bị buộc di dời và các cơ quan có liên quan.

3. Đối với trường hợp bị áp dụng hình thức buộc di dời quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 57 của Nghị định này, trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định ban hành Danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng của người có thẩm quyền, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định áp dụng hình thức buộc di dời đối với cơ sở trên địa bàn quản lý.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Công an cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có cơ sở và các cơ quan có liên quan tổ chức giám sát thực hiện việc di dời của cơ sở bị buộc di dời.

Trong thời hạn thực hiện quyết định cưỡng chế buộc di dời, cơ sở bị buộc di dời phải đình chỉ hoạt động theo quy định của Nghị định này. Trong trường hợp này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể ra một quyết định bao gồm cả việc áp dụng hình thức đình chỉ hoạt động và biện pháp cưỡng chế buộc di dời.

5. Nội dung quyết định áp dụng hình thức buộc di dời được quy định tại Điều này phải được đăng trên trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường và đăng trong 03 số liên tiếp trên Báo Tài nguyên và Môi trường.

Điều 59. Thẩm quyền, thủ tục áp dụng hình thức cấm hoạt động

1. Thẩm quyền áp dụng hình thức cấm hoạt động:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động đối với cơ sở thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động đối với cơ sở trên địa bàn, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điểm a Khoản này.

2. Thủ tục áp dụng hình thức cấm hoạt động đối với trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 57 của Nghị định này:

a) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện cơ sở thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 57 của Nghị định này thì Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 58 của Nghị định này phải lập hồ sơ báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cơ sở;

b) Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 58 của Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động đối với cơ sở theo thẩm quyền hoặc gửi văn bản kiến nghị kèm theo một bộ hồ sơ vụ việc cho Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cấm hoạt động thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động đối với cơ sở;

d) Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động đối với cơ sở;

đ) Quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động phải ghi rõ lý do cấm hoạt động, thời điểm phải chấm dứt hoạt động, thời hạn thực hiện các biện pháp giải quyết các vấn đề phát sinh khi cơ sở bị cấm hoạt động, cơ quan giám sát thực hiện và trách nhiệm của cơ sở bị buộc áp dụng hình thức cấm hoạt động. Quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động thực hiện theo Mẫu 04 phần Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành, quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động phải được gửi cho cơ sở bị cấm hoạt động, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cơ sở bị buộc di dời và các cơ quan có liên quan.

3. Đối với trường hợp bị áp dụng hình thức cấm hoạt động quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 57 của Nghị định này, trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày quyết định ban hành Danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng của người có thẩm quyền có hiệu lực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động đối với cơ sở trên địa bàn quản lý.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Công an cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có cơ sở và các cơ quan có liên quan tổ chức giám sát thực hiện quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động đối với cơ sở.

5. Nội dung quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động quy định tại Điều này phải được đăng trên trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường và đăng trong 03 số liên tiếp trên Báo Tài nguyên và Môi trường.

6. Cơ sở bị cấm hoạt động phải thực hiện các biện pháp di dời, bảo quản, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đối với các chất dễ cháy, dễ gây nổ, có chất phóng xạ hoặc bức xạ mạnh, có chất độc hại đối với sức khỏe con người và gia súc, gia cầm, phát tán mùi ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người và giải quyết các vấn đề liên quan phát sinh khi cơ sở bị cấm hoạt động theo quy định của pháp luật.

7. Cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động: Hết thời hạn phải hoàn thành việc chấm dứt hoạt động mà cơ sở bị áp dụng hình thức cấm hoạt động không chấm dứt hoạt động, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cưỡng chế và tổ chức thực hiện việc cưỡng chế.

Điều 60. Công bố công khai thông tin về tình hình ô nhiễm và vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

1. Đối tượng bị công bố công khai thông tin:

a) Cá nhân, tổ chức có các hành vi vi phạm hành chính bị tước quyền sử dụng Giấy phép môi trường hoặc bị đình chỉ hoạt động gây ô nhiễm môi trường và đình chỉ hoạt động của cơ sở bị công bố công khai thông tin về vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

b) Cơ sở bị áp dụng hình thức buộc di dời và cấm hoạt động.

2. Hình thức công bố công khai trên trang thông tin điện tử hoặc báo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra vi phạm hành chính hoặc cơ quan chủ quản của người có thẩm quyền đã xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 61. Thẩm quyền, thủ tục áp dụng biện pháp công khai thông tin về tình hình ô nhiễm và vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

1. Cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt các vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 60, người có thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức buộc di dời, cấm hoạt động có trách nhiệm công bố công khai thông tin về tình hình ô nhiễm và vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường.

Thủ trưởng cơ quan của người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền quyết định buộc di dời, cấm hoạt động gửi văn bản về việc công bố công khai và bản sao quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định buộc di dời, cấm hoạt động đối với cơ sở đến người phụ trách trang thông tin điện tử hoặc báo của cơ quan quản lý của Bộ, của Sở hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra vi phạm trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt, quyết định buộc di dời, cấm hoạt động.

2. Nội dung thông tin cần công khai bao gồm: Tên đăng ký kinh doanh, tên thương mại, tên tổ chức, cá nhân vi phạm, lĩnh vực hoạt động, kinh doanh chính; địa chỉ trụ sở chính của cơ sở kinh doanh, dịch vụ, tổ chức có hành vi vi phạm; hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; quá trình vi phạm và hậu quả do hành vi vi phạm gây ra; hình thức xử lý, biện pháp khắc phục hậu quả, thời gian khắc phục hậu quả.

3. Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm công bố công khai phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố; phải có trách nhiệm đính chính thông tin sai lệch trong vòng 01 (một) ngày làm việc, kể từ thời điểm phát hiện hoặc nhận được yêu cầu đính chính và phải chịu chi phí cho việc đính chính.

Người phụ trách trang thông tin điện tử hoặc báo đăng thông tin phải thực hiện việc đăng tin trong vòng 01 (một) ngày làm việc đối với trang thông tin điện tử hoặc số báo tiếp theo kể từ thời điểm nhận được yêu cầu; trong trường hợp trang thông tin điện tử hoặc báo đăng không chính xác các thông tin quy định tại Khoản 2 Điều này thì phải có trách nhiệm đính chính thông tin sai lệch trong vòng 01 (một) ngày làm việc đối với trang thông tin điện tử hoặc số báo tiếp theo và phải chịu chi phí cho việc đính chính.

4. Trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định buộc di dời, cấm hoạt động phải ghi rõ lý do áp dụng biện pháp công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc xử phạt đối với cá nhân, tổ chức vi phạm, nội dung thông tin, tên báo, trang tin điện tử đăng công khai thông tin.

5. Báo, cơ quan phụ trách trang thông tin điện tử khi nhận được văn bản đề nghị công khai thông tin có trách nhiệm đăng đầy đủ các nội dung thông tin cần công khai tại số báo hoặc lần đăng tải liền sau đó.

6. Trường hợp việc công bố công khai việc xử phạt không thể thực hiện đúng thời hạn vì những lý do bất khả kháng, người có thẩm quyền công bố công khai việc xử phạt phải báo cáo thủ trưởng cấp trên trực tiếp và phải công bố công khai việc xử phạt ngay sau khi sự kiện bất khả kháng đã được khắc phục.

7. Kinh phí thực hiện công bố công khai thông tin về bảo vệ môi trường được lấy từ kinh phí chi sự nghiệp môi trường, kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị nơi người đã ra quyết định thực hiện công bố công khai.

Chương IV
CƯỠNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH, QUYẾT ĐỊNH BUỘC DI DỜI, CẤM HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG

Mục 1
CƯỠNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 62. Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt

Các biện pháp cưỡng chế quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 86 Luật xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp cưỡng chế quyết định đình chỉ hoạt động có thời hạn còn được áp dụng các biện pháp cưỡng chế khác quy định tại Khoản 1 Điều 64 của Nghị định này.

Điều 63. Cưỡng chế quyết định xử phạt

Thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục và tổ chức thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Mục 2
CƯỠNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH BUỘC DI DỜI, CẤM HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ

Điều 64. Biện pháp cưỡng chế, trường hợp bị cưỡng chế và thẩm quyền quyết định cưỡng chế buộc di dời, cấm hoạt động đối với cơ sở (sau đây gọi chung là cưỡng chế buộc di dời, cấm hoạt động)

1. Biện pháp cưỡng chế buộc di dời, cấm hoạt động:

a) Ngừng cung cấp điện, nước và các dịch vụ có liên quan;

b) Cưỡng chế tháo dỡ công trình, máy móc, thiết bị;

c) Phong toả tài khoản tiền gửi;

d) Thu hồi mã số thuế, đình chỉ việc sử dụng hóa đơn;

đ) Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấp phép thành lập và hoạt động, Giấy phép môi trường.

2. Cơ sở không chấp hành quyết định buộc di dời, cấm hoạt động thì bị cưỡng chế như sau:

a) Bị áp dụng một hoặc các biện pháp quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều này để cưỡng chế thi hành quyết định buộc di dời;

b) Bị áp dụng một hoặc các biện pháp quy định tại Khoản 1 Điều này để cưỡng chế thi hành quyết định cấm hoạt động.

3. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế buộc di dời, cấm hoạt động:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định buộc di dời, cấm hoạt động đối với cơ sở thuộc thẩm quyền quyết định của mình và của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 65. Quyết định cưỡng chế buộc di dời, cấm hoạt động

1. Việc cưỡng chế thi hành quyết định buộc di dời, cấm hoạt động chỉ được thực hiện khi có quyết định cưỡng chế buộc di dời, cấm hoạt động.

2. Quyết định cưỡng chế buộc di dời, cấm hoạt động bao gồm các nội dung chính sau: Ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ ra quyết định cưỡng chế; họ tên, chức vụ đơn vị của người ra quyết định cưỡng chế; tên cơ sở, địa chỉ trụ sở của đối tượng bị cưỡng chế; lý do cưỡng chế; biện pháp cưỡng chế; thời gian, địa điểm thực hiện cưỡng chế; cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện quyết định cưỡng chế; tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực

hiện quyết định cưỡng chế; chữ ký của người ra quyết định; dấu của cơ quan ra quyết định cưỡng chế. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng hình thức buộc di dời, cấm hoạt động thực hiện theo Mẫu 05 phần Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Quyết định cưỡng chế buộc di dời, cấm hoạt động phải được gửi cho đối tượng bị cưỡng chế và tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc trước khi thực hiện cưỡng chế; quyết định cưỡng chế buộc di dời, cấm hoạt động phải được gửi cho Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 66. Thủ tục ban hành quyết định cưỡng chế buộc di dời, cấm hoạt động

1. Cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng hình thức buộc di dời:

a) Quá thời hạn phải hoàn thành việc di dời mà cơ sở chưa hoàn thành việc di dời thì Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cưỡng chế buộc di dời;

b) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải ra quyết định cưỡng chế buộc di dời.

2. Cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động:

a) Hết thời hạn phải hoàn thành việc chấm dứt hoạt động mà cơ sở chưa chấm dứt hoạt động thì Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cưỡng chế cấm hoạt động;

b) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải ra quyết định cưỡng chế cấm hoạt động.

Điều 67. Trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện quyết định cưỡng chế đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động.

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Công an cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có cơ sở và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có cơ sở bị cưỡng chế đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp thực hiện việc cưỡng chế đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động.

3. Lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình cưỡng chế, bố trí lực lượng ngăn chặn kịp thời các hành vi gây rối, chống người thi hành công vụ trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động.

Điều 68. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện quyết định cưỡng chế đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động

1. Tổ chức, cá nhân liên quan đến đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động có trách nhiệm phối hợp thực hiện việc cưỡng chế đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động khi có yêu cầu.

2. Người có thẩm quyền ký kết hợp đồng dịch vụ cung cấp điện, nước và các dịch vụ liên quan ngừng cung cấp dịch vụ cho cơ sở bị cưỡng chế kể từ thời điểm thực hiện cưỡng chế quy định trong quyết định cưỡng chế đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động.

3. Kho bạc nhà nước, Ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác thực hiện các biện pháp phong tỏa tài khoản tiền gửi kể từ thời điểm thực hiện cưỡng chế quy định trong quyết định cưỡng chế đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động.

4. Thủ trưởng cơ quan thuế thu hồi mã số thuế, đình chỉ sử dụng hóa đơn kể từ thời điểm thực hiện cưỡng chế quy định trong quyết định cưỡng chế, đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật kể từ thời điểm thực hiện cưỡng chế quy định trong quyết định cưỡng chế, đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động.

Điều 69. Thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế buộc di dời, cấm hoạt động

1. Thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định buộc di dời do người có thẩm quyền quyết định trong quyết định cưỡng chế buộc di dời.

2. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định cấm hoạt động chấm dứt hiệu lực kể từ khi cơ sở hoàn thành thủ tục giải thể cơ sở.

Điều 70. Trách nhiệm của các Bộ, ngành liên quan trong việc áp dụng hình thức buộc di dời, cấm hoạt động đối với cơ sở

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc áp dụng hình thức buộc di dời, cấm hoạt động đối với cơ sở.

Điều 71. Biên bản và quyết định buộc di dời, cấm hoạt động

Ban hành kèm theo Nghị định này Phụ lục một số mẫu biên bản và mẫu quyết định sử dụng trong kiểm tra, xác nhận việc khắc phục hậu quả vi phạm và buộc di dời, cấm hoạt động đối với cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 72. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hành vi vi phạm hành chính đã được lập Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì xử phạt theo Nghị định số 117/2009/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

2. Các hành vi vi phạm hành chính được thực hiện hoặc phát hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa lập Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thì xử phạt theo quy định của Nghị định này.

Điều 73. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2013.

2. Nghị định số 117/2009/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 74. Trách nhiệm hướng dẫn và thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn, quy định chi tiết một số điều và tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ môi trường với lực lượng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường trong công tác thanh tra, kiểm tra, phòng, chống tội phạm và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b). XH 300

Phụ lục

DANH MỤC MỘT SỐ MẪU BIÊN BẢN VÀ QUYẾT ĐỊNH SỬ DỤNG TRONG XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Nghị định số 179/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ)

Mẫu 01	Biên bản kiểm tra việc khắc phục hậu quả vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường
Mẫu 02	Quyết định về việc xác nhận đã khắc phục xong hậu quả vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường
Mẫu 03	Quyết định áp dụng hình thức buộc di dời đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ vi phạm khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư hoặc đối với cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.
Mẫu 04	Quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.
Mẫu 05	Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng hình thức buộc di dời, cấm hoạt động.

Mẫu 01

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN[1]

Số: .../BB-KTKPHQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... [2]*, ngày ... tháng ... năm ...*

BIÊN BẢN
Kiểm tra việc khắc phục hậu quả vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

Căn cứ Quyết định số.../QĐ-XPHC ngày...tháng ...năm ...của [3] ..... xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với (cá nhân/tổ chức): .....;

Căn cứ Kết luận kiểm tra/thanh tra về bảo vệ môi trường của [4]..... (nếu có);

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-..... ngày ... tháng ...năm ... của [5] .... về việc thành lập đoàn kiểm tra việc khắc phục hậu quả vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Hôm nay, hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ....., tại .....

I. Thành phần đoàn kiểm tra: (Họ tên, cấp bậc, chức vụ, đơn vị)

1. Ông/bà: .....Chức vụ:..... Đơn vị.....;

2. Ông/bà: .....Chức vụ:..... Đơn vị.....;

.....

II. Đối tượng được kiểm tra (cá nhân/tổ chức)

1. Ông/bà: .....Chức vụ:..... Đơn vị.....;

2. Ông/bà: .....Chức vụ:..... Đơn vị.....;

.....

Tiến hành kiểm tra việc khắc phục hậu quả vi phạm hành chính của (cá nhân/tổ chức vi phạm): .....

---

[1] Ghi tên theo con dấu hành chính của đơn vị.
[2] Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
[3] Cơ quan hoặc người có thẩm quyền đã xử phạt vi phạm hành chính.
[4] Kết luận kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường (nếu có).
[5] Thủ trưởng cơ quan ban hành quyết định thành lập Đoàn kiểm tra;

III. Kết quả khắc phục các vi phạm như sau:

1. Những vi phạm đã khắc phục xong:

a) ..... [6] ..... Kết quả: [7] .....;

b) ..... [6] ..... Kết quả: [7] .....;

.....

2. Những vi phạm chưa khắc phục xong gồm (nếu có):

a) ..... [6] ..... Kết quả: [7] .....;

b) ..... [6] ..... Kết quả: [7] .....;

.....

IV. Ý kiến trình bày của cá nhân/tổ chức vi phạm:

.....

V. Đánh giá kết quả khắc phục hậu quả: [8] .....;

VI. Các yêu cầu đối với cá nhân/tổ chức (nếu có): [9] .....;

VII. Ý kiến bổ sung khác (nếu có):.....

.....

.....

Việc kiểm tra kết thúc vào hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ...

Biên bản gồm ..... trang, được lập thành ...bản có nội dung, giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; đã giao cho cá nhân/tổ chức 01 bản để thực hiện./.

CÁ NHÂN, TỔ CHỨC VI PHẠM	**TM. ĐOÀN KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên)	**TRƯỞNG ĐOÀN**
	(Ký, ghi rõ họ tên)

[6] Ghi rõ nội dung cần khắc phục theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.
[7] Ghi rõ hiện trạng khắc phục đến thời điểm kiểm tra.
[8] Ghi rõ đã khắc phục xong hay chưa xong các yêu cầu khắc phục hậu quả vi phạm theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.
[9] Ghi rõ các yêu cầu, thời hạn khắc phục những nội dung chưa hoàn thành.

Mẫu 02

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH**[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-KPHQ	...[2], *ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xác nhận đã khắc phục xong hậu quả vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

Căn cứ Quyết định số.../QĐ-XPHC ngày...tháng ...năm ...của[3] ..... xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với (cá nhân/tổ chức): .....;

Căn cứ Kết luận kiểm tra/thanh tra về bảo vệ môi trường của[4] ..... (nếu có);

Xét Biên bản kiểm tra việc khắc phục hậu quả vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường ngày ... tháng ... năm ... của [1] .....;

Theo đề nghị của Thủ trưởng cơ quan tham mưu hoặc thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường của [1] .....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xác nhận cá nhân/tổ chức (cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung) đã khắc phục xong hậu quả vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo [3]..... và [4] ....., bao gồm các nội dung sau:

1. Đã hoàn thành [5] .....;

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cá nhân/tổ chức: [6] .....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các đơn vị có liên quan trực thuộc [1] ....., các cơ quan có liên quan ..... và cá nhân/tổ chức vi phạm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 2; - .....; - Lưu: Hồ sơ.	**NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH** *(Ký tên, đóng dấu)*

[1] Ghi tên theo con dấu hành chính của cơ quan ra quyết định.
[2] Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
[3] Cơ quan hoặc người có thẩm quyền xử phạt đã xử phạt vi phạm hành chính.
[4] Ghi cụ thể Kết luận kiểm tra/thanh tra của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).
[5] Ghi rõ từng nội dung đã khắc phục xong theo quyết định xử phạt và kết luận kiểm tra/thanh tra về bảo vệ môi trường (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền.
[6] Ghi cụ thể các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định đối với cá nhân, tổ chức phải thực hiện trong quá trình hoạt động trở lại.

Mẫu 03

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ/ HOẶC UBND TỈNH/TP...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-BDD	..... [1], *ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng hình thức buộc di dời đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ vi phạm khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư hoặc đối với cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Điều ..... Nghị định số ...../2013/NĐ-CP ngày..... tháng ..... năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường[2];

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố,..... (nếu thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ)/hoặc Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (nếu thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)..... tại các văn bản số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... về việc .....;

Để khắc phục triệt để ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra,

Tôi: ..... [3]; Chức vụ: .....; Đơn vị: .....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng hình thức buộc di dời do vi phạm khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư/hoặc cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đối với tổ chức: [4] .....;

Lĩnh vực hoạt động: .....;

Địa chỉ: .....;

Quyết định thành lập hoặc ĐKKD .....;

---

[1] Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

[2] Ghi cụ thể điều, khoản của Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

[3] Họ tên người ra Quyết định áp dụng buộc di dời.

[4] Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị áp dụng hình thức buộc di dời.

Cấp ngày ..... tại .....;

Lý do: .....

Đã có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: [5].... .....quy định tại Điểm ... Khoản ... Điều ... của Nghị định số .../2013/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường[6].

Các biện pháp xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đã áp dụng (nếu có) đối với: [4] .....

Thời hạn di dời là: ... (năm/tháng/ngày), kể từ ngày ... tháng ... năm .....

Biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường và khắc phục hậu quả vi phạm khác sau khi di dời (nếu có) là: .....

Điều 2. Tổ chức ..... [4] phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định này trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, trừ trường hợp ..... [7]. Quá thời hạn này, nếu tổ chức ..... cố tình không chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành.

Giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Công an, Ủy ban nhân dân cấp huyện ..... [8] và các cơ quan có liên quan tổ chức giám sát thực hiện việc di dời của ..... [4].

Tổ chức ..... [4] có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định này theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm .....

Quyết định này gồm ... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

Trong thời hạn ba ngày, Quyết định này được gửi cho:

1. Tổ chức: ..... [4] để chấp hành;

2 .....;

3 .....;

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: Hồ sơ.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký tên, đóng dấu)
(Ghi rõ cấp bậc, họ tên)

[5] Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm.
[6] Ghi cụ thể từng điều, khoản, mức phạt của Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (theo chú thích số 2) mà cá nhân, tổ chức vi phạm.
[7] Ghi rõ lý do.
[8] Tên huyện nơi có cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị buộc di dời.

Mẫu 04

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ/ HOẶC UBND TỈNH/TP...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../QĐ-CHĐ	*.....[1], ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Áp dụng hình thức cấm hoạt động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Điều ..... Nghị định số ...../2013/NĐ-CP ngày..... tháng ..... năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường [2];

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố,... (nếu thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ)/hoặc Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (nếu thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)... tại các văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... về việc .....;

Để khắc phục triệt để ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra,

Tôi: ..... [3]; Chức vụ: .....; Đơn vị: .....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng hình thức cấm hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ đối với tổ chức: [4].....;

Lĩnh vực hoạt động: .....;

Địa chỉ: .....;

Quyết định thành lập hoặc ĐKKD: .....;

Cấp ngày ..... tại .....;

Lý do: .....

---

[1] Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

[2] Ghi cụ thể điều, khoản của Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

[3] Họ tên người ra Quyết định xử phạt.

[4] Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị áp dụng hình thức cấm hoạt động.

Đã có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: [5] ... .quy định tại Điểm ... Khoản ... Điều ... của Nghị định số ...../2013/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường[6].

Các biện pháp xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đã áp dụng (nếu có) đối với: [4] .....

Thời gian cấm hoạt động, kể từ ngày ... tháng ... năm .....

Biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường và khắc phục hậu quả vi phạm khác sau khi bị cấm hoạt động (nếu có) là: .....

Điều 2. Tổ chức ..... [4] phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định này trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, trừ trường hợp .....[7]. Quá thời hạn này, nếu tổ chức .....[4] cố tình không chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Công an, Ủy ban nhân dân huyện ..... [8] và các cơ quan có liên quan tổ chức giám sát thực hiện việc di dời của .....[4].

Tổ chức ..... [4] có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định này theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm .....

Quyết định này gồm ... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

Trong thời hạn ba ngày làm việc, Quyết định này được gửi cho:

1. Tổ chức: ..... [4] để chấp hành;

2 .....;

3 ...../.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: Hồ sơ.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký tên, đóng dấu)
(Ghi rõ cấp bậc, họ tên)

[5] Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm.
[6] Ghi cụ thể từng điều, khoản, mức phạt của Nghị định quy định về xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (theo chú thích số 2) mà cá nhân, tổ chức vi phạm.
[7] Ghi rõ lý do.
[8] Tên huyện nơi có cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị cấm hoạt động.

Mẫu 05

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ...**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-CC	.....[1], *ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng hình thức buộc di dời/cấm hoạt động[2]

Căn cứ Nghị định số.../2013/NĐ-CP ngày...tháng ...năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Để đảm bảo thi hành Quyết định áp dụng hình thức buộc di dời/cấm hoạt động đối với cơ sở ..... số ... ngày ... tháng ... năm ... của ... [3];

Tôi: .....[4]; Chức vụ: .....; Đơn vị: .....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng biện pháp cưỡng chế để thi hành Quyết định áp dụng hình thức buộc di dời/cấm hoạt động số ... ngày ... tháng ... năm ... của ... về .....

Đối với: [5] .....;

Ông (bà)/tổ chức: [5] .....;

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động): .....;

Địa chỉ: .....;

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD .....;

Cấp ngày ..... tại .....

* Biện pháp cưỡng chế: [6] .....

---

[1] Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
[2] Cưỡng chế đối với quyết định nào thì ghi quyết định đó.
[3] Ghi rõ tên cơ sở bị cưỡng chế, số quyết định áp dụng biện pháp buộc di dời, cấm hoạt động.
[4] Ghi họ tên, chức vụ người ra quyết định.
[5] Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.
[6] Ghi cụ thể biện pháp cưỡng chế căn cứ Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Điều 2. Ông (bà)/tổ chức: ..... phải nghiêm chỉnh thực hiện Quyết định này và phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày … tháng … năm …

Quyết định có ..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

Quyết định này được giao cho Ông (bà)/tổ chức ..... để thực hiện.

Quyết định này được gửi cho:

1. ..... để .....[7]

2. ..... để .....[8]

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: Hồ sơ.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký tên, đóng dấu)
(Ghi rõ cấp bậc, họ tên)

[7] Nếu biện pháp cưỡng chế là khấu trừ lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản tại ngân hàng thì Quyết định được gửi cho cơ quan, tổ chức nơi cá nhân làm việc hoặc ngân hàng để phối hợp thực hiện.

[8] Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện việc cưỡng chế để phối hợp thực hiện.